

MỤC LỤC

| | |
|---|----------|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP. | 3 |
| 1.1/ Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp | 3 |
| 1.1.1/ Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế | 3 |
| 1.1.1.1/ Khái niệm Báo cáo tài chính: | 3 |
| 1.1.1.2/ Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế | 3 |
| 1.1.2/ Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính | 4 |
| 1.1.2.1/ Mục đích của Báo cáo tài chính | 4 |
| 1.1.2.2/ Vai trò của Báo cáo tài chính | 5 |
| 1.1.3/ Đối tượng áp dụng của BCTC | 6 |
| 1.1.4/ Yêu cầu của Báo cáo tài chính | 6 |
| 1.1.5/ Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính | 7 |
| 1.1.6/ Hệ thống BCTC của DN | 9 |
| 1.1.6.1/ Hệ thống Báo cáo tài chính: (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) | 9 |
| 1.1.6.2. Hệ thống BCTC (Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) | 10 |
| 1.1.7/ Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính | 11 |
| 1.1.8. Kỳ lập Báo cáo tài chính | 12 |
| 1.1.9/ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính | 12 |
| 1.1.10/ Nơi nộp Báo cáo tài chính | 13 |
| 1.2/ Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán | 14 |
| 1.2.1/ Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán | 14 |
| 1.2.1.1/ Khái niệm Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) | 14 |
| 1.2.1.3/ Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48... .. | 15 |
| 1.2.2/ Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN) | 19 |
| 1.2.2.1/ Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán | 19 |

| | |
|--|-----------|
| 1.2.2.2/ Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DNN): Có 6 bước để lập BCĐKT | 19 |
| 1.3/ Phân tích tình bảng Cân đối kế toán (BCĐKT). | 29 |
| 1.3.1/ Nhiệm vụ và phương pháp phân tích bảng CĐKT | 29 |
| 1.3.1.1/ Nhiệm vụ phân tích bảng CĐKT | 29 |
| 1.3.1.2/ Phương pháp phân tích bảng CĐKT | 29 |
| 1.3.2/ Nội dung phân tích của Bảng CĐKT | 32 |
| 1.3.2.1/ Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng CĐKT | 32 |
| 1.3.2.2/ Phân tích tình hình tài chính của DN thông qua các tỷ số tài chính cơ bản. | 33 |
| CHƯƠNG 2: BCĐKT TẠI CÔNG TY TNHH IN VÀ QUẢNG CÁO ĐẠI THÀNH | 36 |
| 2.1- Giới thiệu khái quát về công ty TNHH In và Quảng cáo Đại Thành | 36 |
| 2.1.1/ Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH In và Quảng cáo Đại Thành | 36 |
| 2.1.2/ Thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành | 37 |
| 2.1.3/ Thành tích của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành | 38 |
| 2.1.4/ Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành | 39 |
| 2.1.5/ Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành | 41 |
| 2.1.6.1/Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty | 41 |
| 2.1.5.2/ Hình thức kế toán, các chính sách kế toán áp dụng tại công ty | 43 |
| 2.2/ Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành | 45 |
| 2.2.1/ Thực tế công tác lập BCĐKT tại Công ty TNHH In và quảng cáo Đại Thành. 45 | |
| 2.2.1.1/ Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán | 45 |
| 2.2.1.2/ Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành | 45 |

| | |
|---|-----------|
| 2.2.2/ Thực tế công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành..... | 72 |
| CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH IN VÀ QUẢNG CÁO ĐẠI THÀNH..... | 73 |
| 3.1/ Đánh giá chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành | 73 |
| 3.1.1/ Những ưu điểm đã đạt được trong công tác kế toán của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành..... | 73 |
| 3.1.2/ Những hạn chế trong công tác kế toán của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành | 75 |
| 3.2/ Một số biện pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành | 75 |
| 3.2.1/ Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT. | 75 |
| 3.2.2- Những ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành. | 76 |
| 3.2.2.1.Ý kiến thứ nhất : Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành theo thông tư 138/2011/TT-BTC | 76 |
| 3.1.2.2/ Ý kiến thứ 2: Công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán..... | 79 |
| 3.2.2.3/ Ý kiến thứ 3- Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán..... | 89 |
| KẾT LUẬN | 98 |
| DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 99 |

LỜI MỞ ĐẦU

Hoạt động sản xuất kinh doanh ở bất kỳ doanh nghiệp nào đều gắn liền với hoạt động tài chính và không thể tách khỏi quan hệ trao đổi tồn tại giữa các đơn vị kinh tế. Hoạt động tài chính có mặt trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, từ khâu tạo vốn trong doanh nghiệp đến khâu phân phối tiền lãi thu được từ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong kinh doanh nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng... Mỗi đối tượng này đều quan tâm tới khả năng tạo ra các dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa... Vì vậy việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho các nhà doanh nghiệp và các cơ quan thấy rõ được thực trạng tài chính, xác định đầy đủ nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính, từ đó có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính.

Xuất phát từ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, kết hợp với quá trình thực tập và tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại công ty TNHH In và quảng cáo Đại Thành, em nhận thấy công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại đơn vị còn hạn chế, đặc biệt đơn vị chưa tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán. Do đó em mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “ **Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH In và quảng cáo Đại Thành**” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp. Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1 : Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2 : Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH In và quảng cáo Đại Thành.

Chương 3 : Một số kiến nghị đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH In và quảng cáo Đại Thành.

Trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu của mình em xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc tới giảng viên, Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương – Khoa Quản trị kinh doanh đã tận tình hướng dẫn em. Bên cạnh đó em xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo, các anh chị nhân viên phòng tài chính- kế toán của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành, và các thầy cô đã tạo điều kiện giúp em hoàn thành bài khóa luận của mình. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian và chuyên môn nên không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến chỉ bảo từ các thầy cô và Ban lãnh đạo công ty để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày....., tháng 6 năm 2013

Sinh viên

Nguyễn Thị Hương

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1/ Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1/ Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1/ Khái niệm Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu về quản lý của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- ✓ Bảng cân đối kế toán.
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2/ Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được, các bảng này gọi là Báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có các quyết

định sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, nhà nước sẽ không thể quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành nghề kinh tế.... khi không có BCTC. Điều này gây khó khăn cho nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường.

Có thể nói rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế

1.1.2/ Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1/ Mục đích của Báo cáo tài chính

BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền mặt và các thông tin tổng quát khác của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đạt được mục đích này BCTC phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về :

- Tài sản (TS)
- Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản nộp Nhà nước.
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

BCTC của doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm, trước hết là những người lãnh đạo doanh nghiệp (hội đồng quản trị, giám đốc, chủ doanh nghiệp...) sau đó là những người có quyền lợi trực tiếp (người cho vay, nhà cung cấp, khách hàng, người lao động trong doanh nghiệp) và cuối cùng là những người có quyền lợi gián tiếp (các cơ quan của Nhà nước như thuế, tài chính, thống kê...)

1.1.2.2/ Vai trò của Báo cáo tài chính

- BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, để nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó ra quyết định đúng đắn và có hiệu quả. Giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hay thu hẹp phạm vi...

- BCTC cung cấp thông tin cho các chủ doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc,... về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh,... để có quyết định về những công việc cần phải tiến hành, phương pháp tiến hành và kết quả có thể đạt được.

- BCTC cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng, về thực trạng tài chính, thực trạng sản xuất, kinh doanh, triển vọng thu nhập, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp để quyết định hướng đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn.

- BCTC cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý Nhà nước để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có đúng với các chính sách chế độ, đúng pháp luật không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội.

- BCTC cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC là các căn cứ quan trọng trong việc phân tích nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, là căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp

1.1.3/ Đối tượng áp dụng của BCTC

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp khác đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4/ Yêu cầu của Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý: để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán.

- BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán

- BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên, đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý của BCTC.
- Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, Doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính cung cấp được các thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng. Thông tin phải đáng tin cậy, trình bày khách quan, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu .
 - Trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể, Doanh nghiệp cần xem xét đến những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan, những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung,....

1.1.5/ Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính

Cũng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

❖ Hoạt động liên tục:

Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

❖ Cơ sở dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

❖ **Nhất quán:**

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

❖ **Trọng yếu và tập hợp:**

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tính huống cụ thể

❖ **Bù trừ:**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh liên quan từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính chất trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện được thể hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong

hoạt động kinh doanh thông thường. Doanh nghiệp thực hiện các giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần. Ví dụ các khoản lãi lỗ, chênh lệch tỷ giá, lãi lỗ phát sinh từ việc mua, bán công cụ tài chính vì mục đích thương mại.

❖ **Có thể so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại

1.1.6/ Hệ thống BCTC của DN

1.1.6.1/ Hệ thống Báo cáo tài chính: (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

a) BCTC năm và BCTC giữa niên độ

* BCTC năm gồm:

- | | |
|---|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (KQHĐKD) | Mẫu số B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| - Bản thuyết minh BCTC | Mẫu số B09-DN |

* BCTC giữa niên độ gồm giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược

+BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a-DN |
| - Báo cáo KQHĐKD (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a-DN |

| | |
|---|-----------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a-DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 09a-DN |
| + BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm: | |
| - Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) | Mẫu số B 01b-DN |
| - Báo cáo KQHĐKD (dạng tóm lược) | Mẫu số B 02b-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 03b-DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng tóm lược) | Mẫu số B 09b-DN |

b) BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

❖ BCTC hợp nhất gồm:

| | |
|---------------------------------------|-------------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B 01-DN/HN |
| - Báo cáo KQHĐKD hợp nhất | Mẫu số B 02-DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B 03-DN/HN |
| - Bản thuyết minh BCTC hợp nhất | Mẫu số B 09-DN/HN |

❖ BCTC tổng hợp gồm:

| | |
|---------------------------------------|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp | Mẫu số B 01-DN |
| - Báo cáo KQHĐKD tổng hợp | Mẫu số B 02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | Mẫu số B 03-DN |
| - Bản thuyết minh BCTC tổng hợp | Mẫu số B 09-DN |

1.1.6.2. Hệ thống BCTC (Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

a, BCTC quy định cho các DN nhỏ và vừa bao gồm:

➤ Báo cáo bắt buộc

| | |
|-------------------------------------|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DNN |
| - Báo cáo KQHĐKD | Mẫu số B02-DNN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DNN |

BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

| | |
|-------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối tài khoản (TK) | Mẫu số F-01/DNN |
|-------------------------------|-----------------|

➤ Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

| | |
|------------------------------|-----------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B-03/DNN |
|------------------------------|-----------------|

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các DN nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các DN có thể bổ sung, các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của DN. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.7/ Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm. Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ(*).

Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “Hợp nhất kinh doanh”.

((*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

1.1.8. Kỳ lập Báo cáo tài chính

a) Kỳ lập BCTC năm:

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

b) Kỳ lập BCTC giữa niên độ:

Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

c) Kỳ lập BCTC khác

Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo chu kỳ kế toán tháng khác (6 tháng, 9 tháng, ...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.9/ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

a) Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

- Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

- Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

b) Đối với các loại hình doanh nghiệp khác:

- Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.

- Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.10/ Nơi nộp Báo cáo tài chính

a) Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

| Các loại DN | kỳ lập | Nơi nhận báo cáo | | | | |
|--------------------------------|----------|-------------------|--------------|------------------|-------------|--------------|
| | | Cơ quan tài chính | Cơ quan thuế | Cơ quan thống kê | DN cấp trên | Cơ quan ĐKKD |
| 1. DN nhà nước | quý, năm | X | X | X | X | X |
| 2. DN có vốn đầu tư nước ngoài | năm | X | X | X | X | X |
| 3. Các DN khác | năm | X | X | X | X | X |

b) Theo quy định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính Nơi nộp Báo cáo tài chính

| Các loại DN | Nơi nhận báo cáo tài chính | | |
|--|----------------------------|----------------------------|------------------|
| | Cơ quan thuế | Cơ quan đăng ký kinh doanh | Cơ quan thống kê |
| 1. Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân | X | X | X |
| 2. Hợp tác xã | X | X | X |

Công khai báo cáo tài chính

* Nội dung công khai báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm:

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- Trích lập và sử dụng các quỹ;
- Kết quả hoạt động kinh doanh;
- Thu nhập của người lao động.

* Hình thức và thời hạn công khai báo cáo tài chính

Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện theo các hình thức:

- Phát hành ấn phẩm;
- Thông báo bằng văn bản;
- Niêm yết;
- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác thời hạn công khai báo cáo tài chính chậm nhất là 120 ngày.

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ Tài Chính

1.2/ Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1/ Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1/ Khái niệm Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp thông qua thước đo tiền tệ, tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản ($\text{tổng TS} = \text{tổng NV}$)

Số liệu trên bảng CDKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành

các tài sản đó. Căn cứ vào các bảng CĐKT có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2/ Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" khi lập và trình bày bảng CĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra trên bảng CĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn

Các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3/ Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu theo chiều nào thì BCDKT được chia làm 2 phần:

phần Tài sản và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm”; “Số đầu năm”.

A. Phần tài sản

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn

B. Phần nguồn vốn

Phản ánh toán bộ nguồn hình thành tài sản của DN tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại : Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

Bảng 1.1. *Mẫu BCĐKT (ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------|------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (III.01) | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129) | 120 | (III.05) | | |
| 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*) | 129 | | (...) | (...) |

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

| | | | | |
|---|------------|-------------|-------|-------|
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Các khoản phải thu khác | 138 | | | |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (...) | (...) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | (III.02) | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 1. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ | 151 | | | |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 152 | | | |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240) | 200 | | | |
| I. Tài sản cố định | 210 | (III.03.04) | | |
| 1. Nguyên giá | 211 | | | |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 212 | | (...) | (...) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 213 | | | |
| II. Bất động sản đầu tư | 220 | | | |
| 1. Nguyên giá | 221 | | | |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 222 | | (...) | (...) |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 230 | (III.05) | | |
| 1. Đầu tư tài chính dài hạn | 231 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 239 | | (...) | (...) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 240 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn | 241 | | | |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 248 | | | |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 249 | | (...) | (...) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200) | 250 | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | |
| 1. Vay ngắn hạn | 311 | | | |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | | |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | III.06 | | |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | | |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 318 | | | |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 319 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 320 | | | |

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

| | | | | |
|---|------------|--------|-------|-------|
| 1. Vay và nợ dài hạn | 321 | | | |
| 2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 322 | | | |
| 3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác | 328 | | | |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 329 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | III.07 | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (...) | (...) |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | | |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | | |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 417 | | | |
| II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| 1- Tài sản thuê ngoài | | |
| 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | |
| 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | |
| 4- Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| 5- Ngoại tệ các loại | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”
- (3) DN có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “ Số cuối năm” có thể ghi là “32.12.X”, “ Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”

**❖ Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán theo thông
tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 4/10/2011 của Bộ tài chính**

Bảng cân đối kế toán:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 thành mã số 331
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn”: Mã số 329 thành mã số 339
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”: Mã số 430 thành Mã số 323
- Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328
- Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336

1.2.2/ Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

1.2.2.1/ Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán

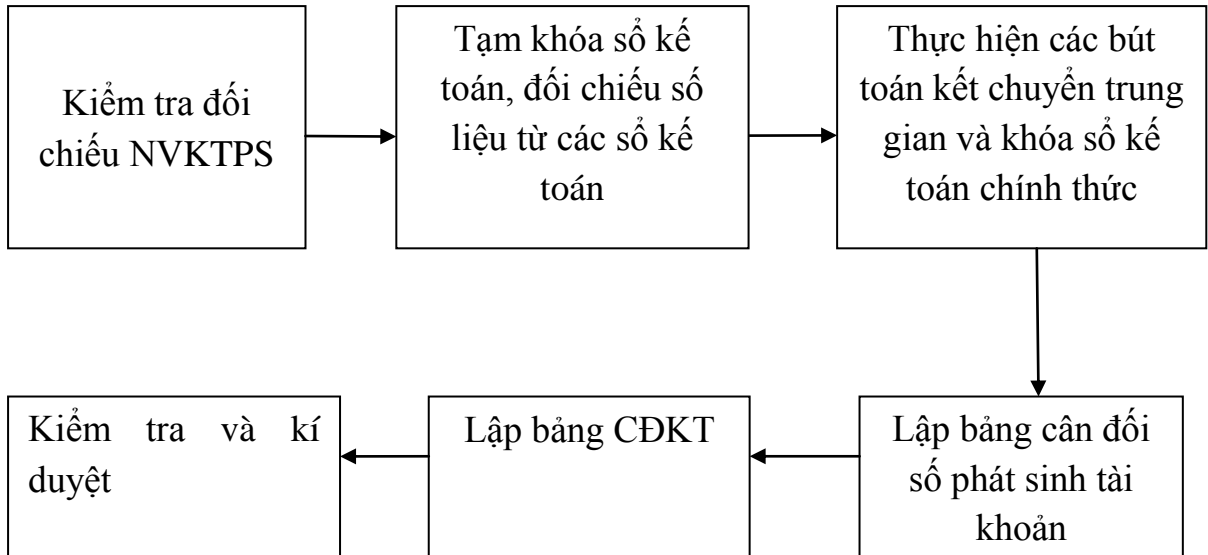
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh
- Sổ cái các TK
- Căn cứ vào sổ chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào BCDKT lập tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước

1.2.2.2/ Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DNN): Có 6 bước để lập BCDKT

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản

- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B-01/DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

Sơ đồ 1.1. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán



1.2.2.3/ Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay, được lập như sau:

Phương pháp lập các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán

✓ PHẦN “TÀI SẢN”

A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

* Tiền : Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

* Các khoản tương đương tiền

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK331.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ của các tài khoản: TK 1388, TK 334, TK 3388 trên sổ kế toán chi tiết các TK 334, 3388, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 1592, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí- Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc trên Nhật kí - Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158}$$

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

1. Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình”, TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính”, TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 214 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222}$$

1. Nguyên giá (Mã số 221)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư”, trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131, 1388, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK131,1388, 331, 338.

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 1592 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

✓ PHẦN “NGUỒN VỐN”

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312+ Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 319

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn”, TK 315 “ Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 1388 “Phải thu

khác”, trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, 1388 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 338 + Mã số 339)

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có các TK: TK 341 “Vay, nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK3411 trừ (-) dư Nợ TK 3412 cộng (+) dư Có TK 3413 trên sổ kế toán chi tiết TK 3413.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “dự phòng phải trả” trên Sổ cái hoặc nhật ký –Sổ cái TK 352

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã 400)

Mã số 400 = Mã số 410

*** Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415
+ Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

Mã số 440= Mã số 300+ Mã số 400

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ 250)= TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ 440)

❖ Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. *Tài sản thuê ngoài:*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 001 “ tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc ghi theo giá trị tài sản trên hợp đồng thuê, dùng để phản ánh giá trị tài sản thuê ngắn hạn (không phải hình thức thuê tài chính).

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái ghi theo giá trên hợp đồng.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” ghi theo giá khách giao.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” dùng để theo dõi các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi. DN đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

5. Ngoại tệ các loại:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” dùng để theo dõi tình hình hiện có, biến động tăng giảm của từng loại ngoại tệ.

1.3/ Phân tích tình bảng Cân đối kế toán (BCĐKT).

1.3.1/ Nhiệm vụ và phương pháp phân tích bảng CĐKT

1.3.1.1/ Nhiệm vụ phân tích bảng CĐKT

- Phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn; phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn; phân tích khả năng thanh toán,...
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.
- Đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn

1.3.1.2/ Phương pháp phân tích bảng CĐKT

Để phân tích tài chính DN, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính DN. Những phương pháp được sử dụng trong phân tích Bảng cân đối kế toán: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn. Trong đó, phương pháp so sánh, và phương pháp cân đối là những phương pháp chủ yếu sử dụng nhiều nhất trong phân tích Bảng cân đối kế toán.

- **Phương pháp so sánh**

Để có thể vận dụng phương pháp so sánh cần phải xác định được 2 vấn đề:
điều kiện so sánh và tiêu chuẩn so sánh.

Điều kiện so sánh :

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

Tiêu chuẩn so sánh: là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh

- Khi nghiên cứu xu hướng của sự thay đổi, kỳ gốc thường được chọn là số liệu kỳ trước. Thông qua sự so sánh kỳ này với kỳ trước sẽ thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi
- Khi nghiên cứu mức độ biến động so với kế hoạch đặt ra trong kỳ, kỳ gốc được chọn là số liệu trong kế hoạch dự toán. Thông qua so sánh này thấy được khả năng cũng như mức độ tin cậy đối với việc hoàn thành kế hoạch các kỳ sau.
- Khi nghiên cứu mức độ tiên tiến hay lạc hậu, điểm mạnh hay điểm yếu, vị trí của doanh nghiệp trong ngành, kỳ gốc được chọn là mức độ trung bình ngành.
Tùy thuộc vào mục tiêu cụ thể của việc phân tích có thể so sánh theo nhiều cách khác nhau:
 - So sánh tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.
 - So sánh tương đối: là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh bình quân: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một số bộ phận hay tổng thể chung cùng tính chất.

- So sánh chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của Bảng cân đối kế toán.

- So sánh chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên Bảng cân đối kế toán.

- **Phương pháp tỷ lệ:**

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của DN, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của DN với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

- **Phương pháp cân đối**

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng.

- Phương pháp cân đối được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập nhau. Cụ thể là để tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó, chỉ cần tính chênh lệch giữa thực tế với kế hoạch của bản thân nhân tố đó mà không cần quan tâm đến các nhân tố khác.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1.3.2/ Nội dung phân tích của Bảng CĐKT

1.3.2.1/ Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng CĐKT

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:

Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

Biểu số 1.2.

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | số cuối năm | | số đầu năm | | chênh lệch đầu năm/cuối năm | |
|----------------------------------|-------------|--------------|------------|--------------|-----------------------------|-----------|
| | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| A. Tài sản ngắn hạn | | | | | | |
| I. Tiền và các khoản TĐ tiền | | | | | | |
| II. Các khoản ĐTTT ngắn hạn | | | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | | | | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | | | | | |
| B. Tài sản dài hạn | | | | | | |
| I. Tài sản cố định | | | | | | |
| II. Bất động sản đầu tư | | | | | | |
| III. Các khoản ĐTTT dài hạn | | | | | | |
| IV. Tài sản dài hạn khác | | | | | | |
| Tổng cộng tài sản | | | | | | |

+ ***Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:***

Là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

Biểu số 1.3.

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG
NGUỒN VỐN**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Chênh lệch đầu năm/cuối năm | |
|------------------------------|-------------|--------------|------------|--------------|-----------------------------|-----------|
| | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| A. Nợ phải trả | | | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | | | | | | |
| II. Nợ dài hạn | | | | | | |
| B. Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| II. Quỹ phúc lợi khen thưởng | | | | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn | | | | | | |

1.3.2.2/ Phân tích tình hình tài chính của DN thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

Phân tích tình hình khả năng thanh toán.

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, DN đi chiếm dụng vốn, ngược lại khi nguồn bù đắp cho tài sản dư thừa DN bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì DN có thêm một phần vốn đưa vào quá trình SXKD. Ngược lại DN sẽ giảm bớt vốn.

Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán:

+ **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:** Phản ánh 1 đồng nợ của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản. Nếu trị số chỉ tiêu này của doanh nghiệp luôn ≥ 1 thì doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này càng nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

+ **Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:** Phản ánh 1 đồng nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn. Hệ số này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn (là những khoản nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh) của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nếu chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn càng nhỏ hơn 1 thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

+ **Hệ số khả năng thanh toán tức thời:** phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Hệ số thanh toán tức thời nếu $>0,5$ thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn nếu $< 0,5$ thì DN có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chú ý: Nếu tỷ số này tăng do nợ khó đòi phải thu tăng, do hàng bán trả chậm kém phẩm chất tăng làm một phần hàng tồn kho tăng làm cho không thể kết luận.

DN có khả năng thanh toán và làm cho rủi ro tài chính DN tăng

+ Nếu tỷ số khả năng thanh toán giảm do tăng nợ phải trả thì kết luận khả năng thanh toán giảm, rủi ro tài chính tăng.

+ Nếu khả năng thanh toán giảm do tử số giảm làm tốt công tác thu hồi công nợ, hàng bán nhanh dẫn tới hàng tồn kho giảm thì có thể kết luận DN có khả năng thanh toán và rủi ro tài chính không tăng.

Tỷ số này bằng 1 thì kết luận tình hình tài chính DN bình thường.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCĐKT TẠI CÔNG TY TNHH IN VÀ QUẢNG CÁO ĐẠI THÀNH

2.1- Giới thiệu khái quát về công ty TNHH In và Quảng cáo Đại Thành

2.1.1/ *Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH In và Quảng cáo Đại Thành*

- ◆ Tên giao dịch Tiếng Việt: **Công ty TNHH in & quảng cáo Đại Thành**
- ◆ Trụ sở : 383 Lê Lợi – Ngô Quyền – Hải Phòng
- ◆ Tel: 0313.847.675
- ◆ Fax: 0316.260331
- ◆ Mã số thuế: 0200630256
- ◆ Số Tài Khoản : 2511100291004 – Công ty giao dịch tại 1 ngân hàng TMCP Quân đội – Hải Phòng

Công ty TNHH IN & QUẢNG CÁO ĐẠI THÀNH thành lập vào năm 2005 theo giấy phép kinh doanh số 0202002696 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 08/06/2005 .

✚ Ngành nghề kinh doanh:

- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản và in ấn các ấn phẩm quảng cáo, các mẫu bao bì, nhãn mác sản phẩm;
- Thiết kế thi công các bảng biển quảng cáo: Biển hiệu, Panô tấm lớn, Hộp đèn, Biển đèn LED, Neon Sign, Bảng điện tử, Biển đồng, Inox ăn mòn ...
- In phun các sản phẩm Offset : In lịch, tờ rơi, Card visit, thiệp cưới
- Thiết kế sách, tạp chí, kỷ yếu
- Thiết kế Brochure, Catalogue, Profile công ty
- Thiết kế Menu nhà hàng, khách sạn
- Nhận in Logo, hình ảnh của quý doanh nghiệp, cơ quan, cá nhân... trên

trên các sản phẩm bạt ô tô nhằm mục đích quảng cáo, PR, tiếp thị thương hiệu của mình trên thị trường.

- Mua bán các loại bạt in khổ lớn, nhôm làm khung quảng cáo

2.1.2/ Thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Trong suốt những năm hoạt động, công ty đã gặp không ít khó khăn trong buổi đầu thành lập. Song bên cạnh đó cũng có rất nhiều thuận lợi và gặt hái được nhiều thành tích lớn.

Nhưng năm gần đây, nền kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng và suy thoái. Đây cũng là những năm tình hình trong nước và ngoài nước có nhiều sự biến động lớn về kinh tế. Tuy chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nêu trên nhưng công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành vẫn cố gắng xây dựng thương hiệu, khẳng định vị thế của mình với các đối thủ cạnh tranh. Sự phát triển của công ty như ngày nay là do tác động của nhiều nguyên nhân, thuận lợi và khó khăn cũng nhiều. Có thể kể đến một số nguyên nhân sau :

✓ Thuận lợi

- Trong những năm qua với sự quản lý kinh doanh của lãnh đạo công ty và sự nhiệt tình các cán bộ công nhân viên đã đưa công ty ngày một phát triển, đáp ứng được nhu cầu thị trường.

- Công ty ngày càng mở rộng qui mô hoạt động, đời sống các cán bộ, nhân viên được nâng cao. Việc thực hiện các kế hoạch đề tài kinh doanh của công ty luôn đạt kết quả tốt nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và địa phương.

- Với chiến lược đúng đắn, rõ ràng của ban giám đốc, cùng tinh thần đoàn kết, nhiệt tình làm việc của các cán bộ và người lao động trong công ty, từ những năm đầu thành lập tới nay công ty đã đi vào hoạt động khá hiệu quả và gặt hái được nhiều thành công.

✓ *Khó khăn*

Song song cùng với những thuận lợi của công ty là một số những hạn chế, khó khăn mà công ty gặp phải.

- Từ những ngày đầu khi mới thành lập công ty đã gặp phải khá nhiều khó khăn. Khi mới ra đời vì quy mô còn nhỏ in ấn quảng cáo chưa được phổ biến
- Nhu cầu về quảng cáo ngày càng tăng nhanh, trong điều kiện cuộc cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường của các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa và dịch vụ ngày càng gay gắt.
- Chi phí sử dụng vốn quá cao, giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào đều tăng đã làm cho đơn giá nhập bị đẩy cao.

2.1.3/ Thành tích của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Trong những bước đầu khi mới thành lập, công ty TNHH In & quảng cáo Đại Thành mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng công ty đã cố gắng nỗ lực không ngừng trong kinh doanh và đã có những khởi sắc tốt đẹp đạt được những kết quả đáng khích lệ. Doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng, đời sống người lao động ngày càng được cải thiện.

Thành tích công ty đã đạt được trong những năm qua:

Biểu số 2.1: Một số chỉ tiêu kinh tế của công ty trong 2 năm gần đây

| Stt | Chỉ tiêu | Năm | | Chênh lệch | |
|-----|---------------------------|----------------|----------------|--------------|----------|
| | | 2011 | 2012 | Số tiền | Tỷ lệ(%) |
| 1 | Doanh thu bán hàng | 15.987.142.075 | 16.608.353.967 | +621.211.892 | +3.88 |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 14.754.363.769 | 15.257.239.322 | +502.875.553 | +3,48 |
| 3 | Tổng lợi nhuận trước thuế | 57.903.895 | 163.816.223 | +105.912.328 | +182.9 |

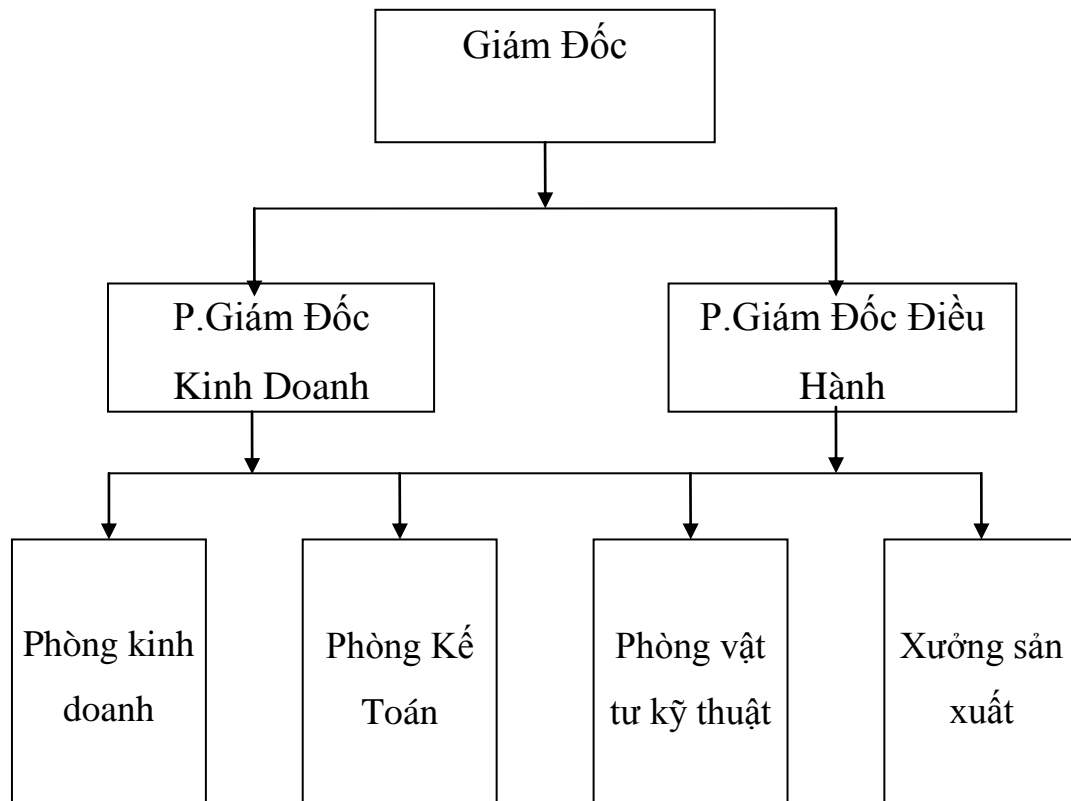
Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty có sự tăng trưởng cụ thể: Lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 105.912.328 đồng. Lợi nhuận trước thuế tăng là do doanh thu bán hàng của Công ty năm 2012 tăng 621.211.892 đồng so với năm 2011 tương ứng với tỷ lệ tăng là +3.88% giá vốn hàng bán cũng tăng 502.875.553 đồng tương ứng với 34,8%. Lợi nhuận trước thuế tăng so với năm 2011 chứng tỏ Công ty sản xuất kinh doanh có hiệu quả, sử dụng tốt các nguồn lực kinh doanh giúp Công ty ngày càng phát triển.

2.1.4/ Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Công ty điều hành theo chế độ 1 thủ trưởng, giải quyết xuyên suốt mọi vấn đề trong Công ty. Các phòng ban chức năng được phân công nhiệm vụ cụ thể do đó phát huy hết khả năng chuyên môn của từng phòng, từng cá nhân và gắn chặt trách nhiệm rất rõ ràng. Mô hình quản lý dễ kiểm soát, tạo nên sự ổn định trong điều hành và dễ dàng cho việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, tay nghề.

Mô hình bộ máy tổ chức quản lý của công ty TNHH In và Quảng Cáo Đại Thành được thể hiện qua sơ đồ 2.1:

Sơ đồ 2.1: Mô hình bộ máy tổ chức quản lý của công ty:



Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban

- Giám đốc Công ty:

Là người trực tiếp điều hành chung, chỉ đạo kinh doanh, tìm kiếm nguồn hàng. Chịu trách nhiệm chung về toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của toàn Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật mọi hoạt động và sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Phó giám đốc:

Có hai phó giám đốc :

+ Phó giám đốc kinh doanh : phụ trách việc mua bán hàng hóa, trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh của công ty

+ Phó giám đốc điều hành:

Kiểm quản đốc phân xưởng, phụ trách công tác kỹ thuật, chất lượng, đào tạo tay nghề công nhân...Thay mặt giám đốc điều hành, giải quyết mọi công việc khi giám đốc đi vắng. Chịu trách nhiệm trước giám đốc và pháp luật về các quyết định của mình.

Hai phó Giám đốc cùng nhau giúp đỡ Giám đốc giải quyết một số công việc

- Phòng kế toán:

Quản lý tài chính trong công ty và tổ chức theo dõi tình hình sử dụng vốn và quỹ trong công ty. Định kỳ lập kết quả báo cáo tài chính của Công ty. Phản ánh đầy đủ kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị: kịp thời, chính xác và trung thực. Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác quản lý tài chính, phân tích tình hình tài chính.

- Phòng kinh doanh:

Xây dựng và theo dõi, thực hiện kế hoạch thu mua, cung ứng hàng hóa. Tham mưu cho Giám đốc về giá mua, giá bán các loại hàng hoá. Giải quyết những thắc mắc về chính sách của Công ty đưa ra cho các đại lý. Cùng với Phòng kỹ thuật giải quyết những vấn đề của thị trường liên quan đến chất lượng sản phẩm.

- Phòng vật tư và kỹ thuật:

Xác định chủng loại và số lượng vật tư phải mua phục vụ cho sản xuất. Lên kế hoạch xây dựng định mức nguyên vật liệu. Kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi xuất xưởng nhập kho và kiểm tra chất lượng khi có phản hồi về chất lượng từ thị trường.

- Bộ phận sản xuất:

Do Phó giám đốc kiêm quản đốc xưởng điều hành trực tiếp sản xuất, bảo đảm chất lượng, qui cách sản phẩm và kịp tiến độ giao hàng. Kiểm tra giám sát các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm. Bảo trì, bảo dưỡng các máy móc sản xuất. Giám sát kiểm tra hệ thống điện và sửa chữa khi có sự cố.

2.1.5/ Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

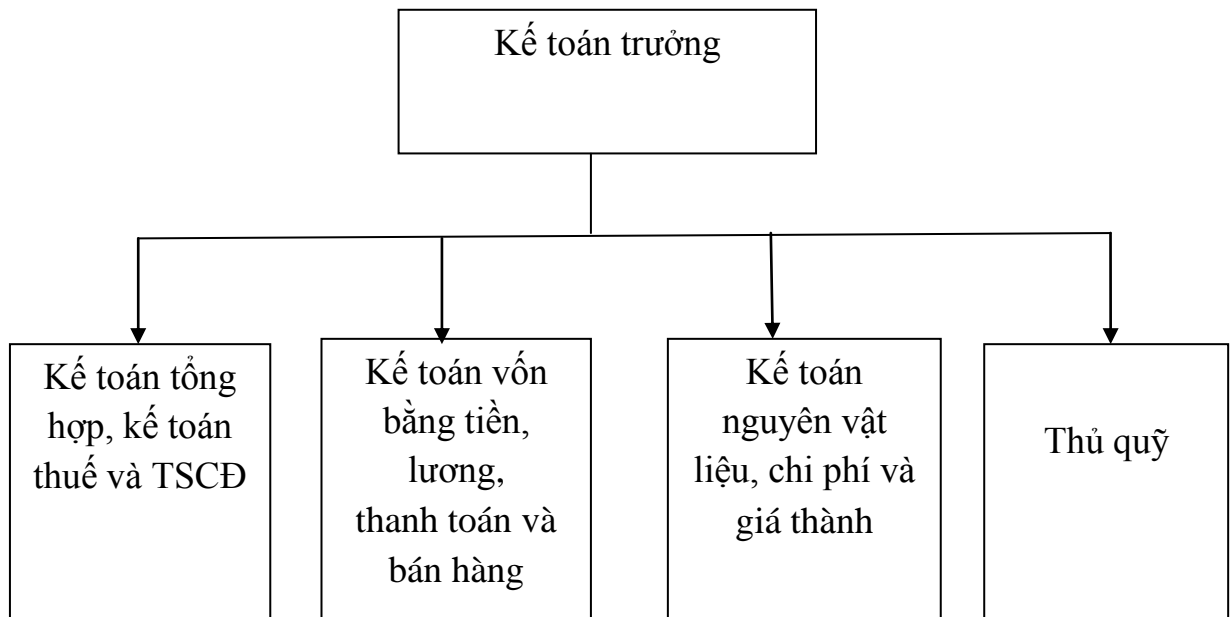
2.1.6.1/Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

Tổ chức bộ máy kế toán của công ty theo hình thức tập trung giúp cho sự chỉ đạo công tác kế toán được thống nhất, chặt chẽ, tổng hợp được số liệu và thông tin kinh tế kịp thời, tạo điều kiện trong phân công lao động và nâng

cao trình độ chuyên môn hoá lao động hạch toán. Do đó giúp cho lãnh đạo công ty nắm bắt kịp thời toàn bộ thông tin về hoạt động kinh tế của đơn vị.

Cơ cấu phòng kế toán tại công ty TNHH In và quảng cáo Đại Thành được thể hiện qua sơ đồ 2.2

Sơ đồ 2.2 - Cơ cấu phòng kế toán tại công ty TNHH In và quảng cáo Đại Thành



Chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:

+ *Kế toán trưởng*: Chỉ đạo tổ chức các phần hành kế toán, kiểm tra giám đốc toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của công ty, chịu trách nhiệm trước giám đốc về chế độ hạch toán kế toán đồng thời tham vấn cho giám đốc để có thể đưa ra các quyết định hợp lý. Cuối kỳ kế toán, kế toán trưởng tập hợp số liệu từ các kế toán viên lập cáo tài chính, xác định kết quả và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty.

+ *Kế toán tổng hợp kiêm kế toán thuế TSCĐ* : là người có nhiệm vụ phản ánh, đối chiếu các số liệu của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày, vào sổ tổng hợp, sổ cái, phản ánh chính xác kịp thời số lượng, hiện trạng, giá trị tài sản hiện có, tình hình tăng, giảm và di chuyển TSCĐ trong công ty, báo cáo thuế theo thời gian quy định.

+ *Kế toán vốn bằng tiền, lương, thanh toán và bán hàng*:

- Hàng ngày theo dõi các khoản thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản vay. Chấm công tính lương, các khoản trích theo lương cho nhân viên.

-Thực hiện ghi chép phản ánh tình hình bán hàng (mua hàng) cũng như các khoản phải thu (phải trả), theo dõi tình hình công nợ đối với người mua (người bán).

+ *Kế toán nguyên vật liệu, chi phí và giá thành:*

- Tổ chức tính giá, ghi chép và phản ánh số liệu về nguyên vật liệu có trong doanh nghiệp, xem xét đảm bảo tính hợp lý của lượng nguyên vật liệu có trong công ty để quá trình sản xuất được diễn ra liên tục

- Theo dõi tập hợp chi phí để tính giá thành, tổ chức ghi chép, phản ánh lên sổ sách kế toán, đảm bảo tính chính xác của việc tính giá thành, là khâu rất quan trọng đối với công ty.

+*Thủ quỹ:* có nhiệm vụ quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt và báo cáo với kế toán trưởng về tình hình nhập, xuất tiền mặt trong ngày

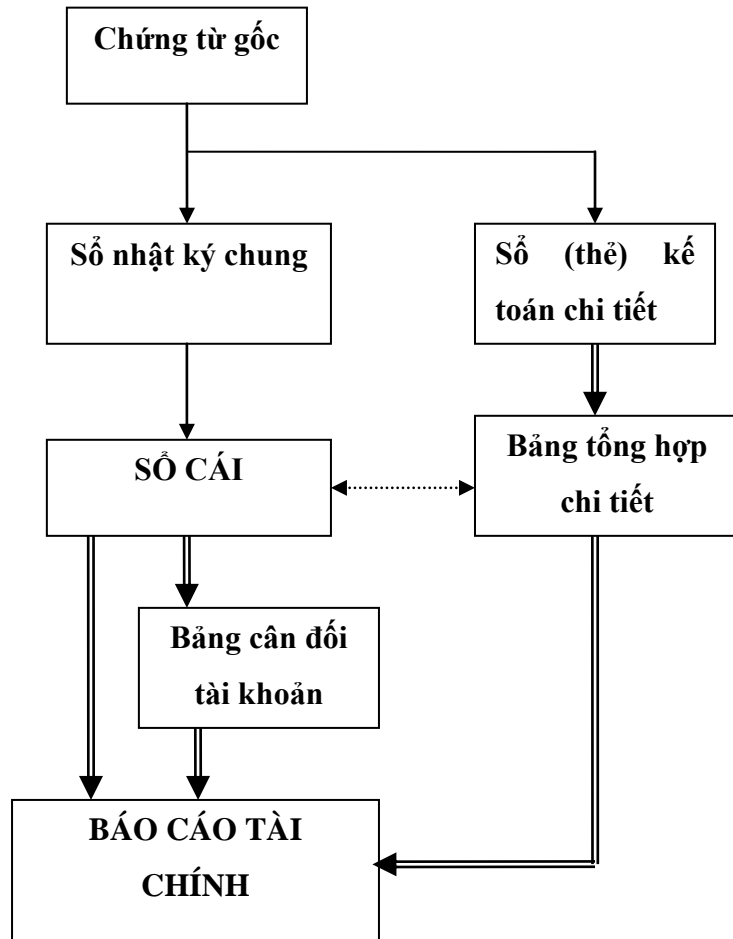
2.1.5.2/ Hình thức kế toán, các chính sách kế toán áp dụng tại công ty

a, Hình thức ghi sổ kế toán của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung. Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung theo trình tự thời gian, sau đó căn cứ vào sổ nhật ký chung ghi sổ Cái. Đối với các TK có mở sổ hoặc thẻ chi tiết thì sau khi ghi sổ Nhật ký chung phải căn cứ vào chứng từ gốc ghi vào các sổ hoặc thẻ chi tiết liên quan, cuối tháng hoặc cuối kỳ cộng sổ hoặc thẻ chi tiết để ghi vào bảng tổng hợp chi tiết của từng TK và sử dụng bảng này để lập bảng cân đối số phát sinh và BCTC.

Sơ đồ 2.3

*Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại công ty TNHH In
và quảng cáo Đại Thành*



Ghi chú:

- + Ghi hàng ngày: \longrightarrow
- + Ghi cuối tháng: \Longrightarrow
- + Đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

b) Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

- Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức nhật ký chung.
- Công ty đang áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán là Đồng Việt Nam (VND)
- Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ
- Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng

2.2/ Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

2.2.1/ Thực tế công tác lập BCDKT tại Công ty TNHH In và quảng cáo Đại Thành

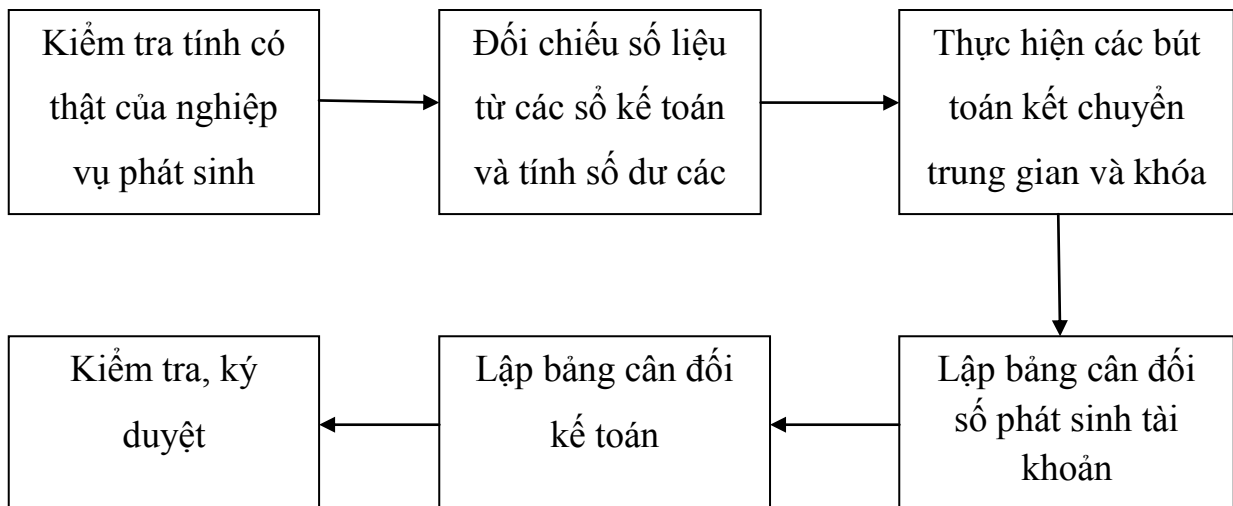
2.2.1.1/ Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm trước

2.2.1.2/ Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

a) Quy trình lập bảng cân đối kế toán của công ty

Sơ đồ 2.4: Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành



b) Nội dung lập bảng cân đối kế toán của công ty

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Việc này được kế toán công ty thực hiện định kỳ hàng tháng, nhằm kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem xét việc ghi

chép cập nhật có đầy đủ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì kịp thời xử lý.

Kế toán tiến hành kiểm tra các bước sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp chứng theo số hiệu tăng dần.
- Kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ phát sinh với nội dung được phản ánh trên sổ Nhật ký chung về cả nội dung kinh tế, ngày tháng, số tiền cũng như quan hệ đối ứng của từng TK
- Kiểm soát sự phù hợp về số liệu trong từng chứng từ và số liệu nghiệp vụ phát sinh trong sổ kế toán.
- Nếu có sai sót lập tức tiến hành xử lý, điều chỉnh kịp thời.

Ví dụ:

Kiểm tra tính có thật của Nghiệp vụ ngày 29/12/2012. Công ty mua 32 tấm Nhôm nhựa tại công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Vinh Hoàn. Đơn giá 559.375/tấm (giá chưa thuế GTGT, Thuế GTGT 10%). Công ty thanh toán ngay bằng tiền mặt .

| | |
|-------------------------------------|---------------|
| Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000468 | (Biểu số 2.2) |
| Phiếu chi số 715 | (Biểu số 2.3) |
| Phiếu nhập kho số 482 | (Biểu số 2.4) |
| Sổ nhật ký chung | (Biểu số 2.5) |
| Sổ cái TK 152 | (Biểu số 2.6) |
| Sổ cái TK 133 | (Biểu số 2.7) |
| Sổ cái TK 111 | (Biểu số 2.8) |

Biểu số 2.2: hóa đơn GTGT

| HOÁ ĐƠN | | | Mẫu số: 01 GTKT3/001 | | |
|--|-----------------------|---------------------------------------|----------------------|--|------------|
| GIÁ TRỊ GIA TĂNG | | | Ký hiệu : AA/11P | | |
| Liên 2: Giao khách hàng | | | Số 0000468 | | |
| Ngày 29 tháng 12 năm 2012 | | | | | |
| Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH TM và DV Vinh Hoàn..... | | | | | |
| Địa chỉ: số 21/133 chùa Hàng phường Hồ Nam- Lê Chân - Hải Phòng..... | | | | | |
| Số tài khoản:..... | | | | | |
| Điện thoại.....MS.....0201174574..... | | | | | |
| Họ tên người mua hàng: ..Nguyễn Thị Kim Oanh..... | | | | | |
| Tên đơn vị: Công ty TNHH In và Quảng Cáo Đại Thành..... | | | | | |
| Địa chỉ: số 383 Lê Lợi, Ngô Quyền , Hải Phòng..... | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Hình thức thanh toán:..TM.....MS..... 0200630256 | | | | | |
| STT | Tên hàng hoá, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 = 1x2 |
| | Tám nhôm nhựa | tám | 32 | 559.375 | 17.900.000 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng tiền hàng | | | | | 17.900.000 |
| Thuế suất GTGT: 10% | | Tiền thuế GTGT | | 1.790.000 | |
| Tổng cộng tiền thanh toán | | | | | 19.690.000 |
| Số tiền viết bằng chữ: Mười chín triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng | | | | | |
| Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | | Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | | Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | |
| (Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn) | | | | | |

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH In và quảng cáo Đại Thành)

Biểu số 2.3: Phiếu chi

Đơn vị: Công ty TNHH In & QC Đại Thành

Mẫu số: 02 - TT

Địa chỉ: 383 Lê Lợi –Ngô Quyền-HP

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Quyển số

Nợ 152

Nợ 133

Có 111

PHIẾU CHI

Ngày 29/12/2012

Số PC 715

Họ và tên : Công ty TNHH TM&DV Vinh Hoàn

Địa chỉ: số 21/133 chùa Hàng phường Hồ Nam- Lê Chân - Hải Phòng

Lý do: Nhập Tấm nhôm nhựa

Số tiền: ...19.960.000.....

Bằng chữ: Mười chín triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng

Chứng từ kèm theo: 01 hóa đơn số 0000468

Ngày 29 tháng 12 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH In và quảng cáo Đại Thành)

Biểu số 2.4- Phiếu Nhập kho

| Đơn vị: Cty TNHH In& QC Đại Thành | | | | Mẫu số: 01 - VT | | | |
|---|---|------------------------|-------------|---|-----------|-----------------------|------------|
| Bộ phận: 383 Lê Lợi, Ngô Quyền, HP | | | | (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC) | | | |
| PHIẾU NHẬP KHO | | | | | | Nợ 152 : 17.900.00 | |
| 29/12/2012 | | | | | | Có 111: 17.900.000 | |
| Số 482 | | | | | | | |
| Họ và tên người giao: Công ty TNHH TM&DV Vinh Hoàn | | | | | | | |
| Theo...HĐ 0000468.... ngày 29..tháng..12...năm...2012 | | | | | | | |
| Nhập tại kho:Kho Đại Thành..... | | | | | | | |
| STT | Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
| | | | | Theo chứng từ | Thực nhập | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tấm nhôm nhựa | | Tấm | 32 | 32 | 559.375 | 17.900.000 |
| | Cộng | x | x | 32 | 32 | | 17.900.000 |
| - Tổng số tiền (viết bằng chữ): Mười bảy triệu chín trăm ngàn đồng chẵn | | | | | | | |
| - Số chứng từ gốc kèm theo: 01 HĐGTGT Số 0000468 | | | | | | | |
| Người lập phiếu | | Người giao hàng | | Thủ kho | | Kế toán trưởng | |
| (ký, họ tên) | | (Ký, họ tên) | | (Ký, họ tên) | | (Ký, họ tên) | |

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH In và Quảng cáo Đại Thành)

Biểu số 2.5– Trích Sổ nhật ký chung năm 2012

Đơn vị: Cty TNHH in & QC Đại Thành

Mẫu số: S03a – DNN

Địa chỉ: 383 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2012

Đơn vị tính: đồng

| Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Số phát sinh | |
|----------|-------|------------------------------------|-------------------|-------------------------|----------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | | | |
| PT 624 | 28/12 | Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ | 111 112 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| PC 714 | 28/12 | Mua nhôm thanh toán ngay bằng TM | 152 133 111 | 18.150.000 1.850.000 | 19.965.000 |
| PT 625 | 28/12 | Công ty du lịch Hạ Long trả nợ | 111 131 | 54.460.000 | 54.460.000 |
| PC 715 | 29/12 | Mua tấm nhôm nhựa | 152 133 111 | 17.900.000 1.790.000 | 19.690.000 |
| | | | | | |
| | | Cộng lũy kế | | 16.936.676.406 | 16.936.676.406 |

- Ngày mở sổ: 01/01/2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu Phòng kế toán công ty TNHH In và Quảng cáo Đại Thành)

Biểu số 2.6 – Trích trang sổ cái TK 152 năm 2012

Đơn vị: Cty TNHH In& QC Đại Thành

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ: 383 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hp

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên tài khoản : Nguyên Vật Liệu

Số hiệu : 152

Đơn vị tính: đồng

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Số tiền | |
|-------------|---------------|-------|----------------------------|------|-----------------------------|--------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | <u>15.216.532.74</u> | |
| | | | Số phát sinh | | <u>2</u> | |
| | | | | | | |
| 12/12 | PC 701 | 12/12 | Mua nhôm nhập kho | 111 | 18.150.000 | |
| 13/12 | PXK 432 | 13/12 | Xuất nhôm sản xuất sp | 154 | | 18.150.000 |
| ... | | | | | | |
| 28/12 | HD 0000569 | 28/12 | Mua decal chưa thanh toán | 331 | 72.000.000 | |
| 29/12 | PC 715 | 15/6 | Mua tấm nhôm nhựa nhập kho | 111 | 17.900.000 | |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 9.496.632.028 | 15.259.527 .272 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | <u>9.453.637.498</u> | |

- Ngày mở sổ: 1/1/2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH In và Quảng cáo Đại Thành)

Biểu số 2.7 – Trích trang sổ cái TK 133 năm 2012

Đơn vị: Cty TNHH In& QC Đại Thành
Địa chỉ: 383 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hp

Mẫu số: S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên tài khoản : Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Số hiệu : 133

Đơn vị tính: đồng

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Số tiền | |
|-------------|---------------|-------|-------------------------------|------|-----------------------------|---------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | <u>1.009.883.998</u> | |
| | | | Số phát sinh | | | |
| | | | | | | |
| 8/12 | HĐ 0000401 | 8/12 | Mua sắt làm biển quảng cáo | 331 | 169.693.780 | |
| ... | | ... | | | | |
| 29/12 | PC 715 | 29/12 | Mua tấm nhôm nhựa nhập kho | 111 | 1.790.000 | |
| | | | | ... | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 976.741.951 | 1.660.902.651 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | <u>325.723.298</u> | |

- Ngày mở sổ: 1/1/2012.

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH In và Quảng Cáo Đại Thành)

Biểu số 2.8 – Trích trang sổ cái TK 111 năm 2012

Đơn vị: Cty TNHH In& QC Đại Thành
Địa chỉ: 383 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hp

Mẫu số: S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên tài khoản : Tiền mặt

Số hiệu : 111

Đơn vị tính: đồng

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Số tiền | |
|-------------|----------|-------|-------------------|------------|--------------------------|-------------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | <u>6.193.581</u> | |
| | | | Số phát sinh | | | |
| 7/12 | PT 597 | 7/12 | Thu tiền bán hàng | 511 333 | 15.501.640 1.550.164 | |
| | | | | | | |
| 29/12 | PC 715 | 29/12 | Mua tấm nhôm nhựa | 152 133 | | 17.900.000 1.790.000 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 18.266.696.223 | 18.260.813.243 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | <u>12.076.561</u> | |

- Ngày mở sổ: 1/1/2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH In và Quảng Cáo Đại Thành)

Bước 2: Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa sổ cái các TK với các bảng Tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai sót phải xử lý kịp thời.

Ví dụ:

Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 131 và Bảng tổng hợp phải thu khách hàng, giữa sổ cái TK331 và bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán trong năm 2012.

Kế toán tiến hành đối chiếu số phát sinh và số dư trên Sổ cái với bảng tổng hợp, rút số dư trên Bảng tổng hợp có bằng với sổ cái không.

| | |
|--|-----------------|
| Sổ cái TK 131 | (Biểu số 2.9) |
| Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng | (Biểu số 2.10) |
| Sổ cái TK331 | (Biểu số 2.11) |
| Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán | (Biểu số 2.12) |

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Đơn vị: Cty TNHH In& QC Đại Thành
Địa chỉ: 383 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hp

Mẫu số: S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Biểu số 2.9: Trích sổ cái TK 131 năm 2012

SỔ CÁI

năm 2012

Tên tài khoản : Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Đơn vị tính: đồng

| Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Số tiền | |
|----------|---------------|----------------------------------|------|--------------------------|---------------|
| Ngày | Số | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu kỳ | | <u>90.657.845</u> | - |
| | | Số phát sinh | | | |
| | | | | | |
| 16/12 | PT 601 | Công ty du lịch Hoàng Hải trả nợ | 111 | | 80.700.000 |
| ... | ... | | | | |
| 20/12 | HĐ 0000548 | Công ty TNHH TM An | 511 | 22.501.000 | |
| | | Trang lấy hàng chưa trả tiền | 3331 | 2.250.100 | |
| | | | | | |
| | | Cộng phát sinh | | 3.293.227.845 | 3.354.478.445 |
| | | Số dư cuối kỳ | | <u>29.407.245</u> | |

- Ngày mở sổ: 1/1/2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành)

Biểu số 2.10

Công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TK 131)
NĂM 2012**

| STT | TÊN KHÁCH HÀNG | Số dư đầu năm | | Số phát sinh | | Số dư cuối năm | |
|------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Công ty TNHH TM DV Trường Hưng | 7.439.000 | | 45.574.450 | 38.135.450 | 14.878.000 | |
| 2 | Công ty CP xây lắp TM HP | | 7.728.500 | 80.700.005 | 80.697.005 | | 7.725.500 |
| 3 | Công ty TNHH TM Nam Cường | 70.801.900 | | | 73.217.100 | | 2.415.200 |
| 4 | Công ty TNHH TM Phúc An | | 9.145.400 | 44.175.015 | 30.519.990 | 4.509.625 | |
| | | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| Tổng cộng | | 267.226.600 | 176.568.755 | 3.293.227.845 | 3.354.478.445 | 85.069.200 | 55.661.955 |

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành)

Biểu số 2.11: trích sổ cái TK 331 năm 2012

Đơn vị: Cty TNHH In& QC Đại Thành
Địa chỉ: 383 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hp

Mẫu số: S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
năm 2012

Tên tài khoản : Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Đơn vị tính: đồng

| Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Số tiền | |
|----------|---------------|--------------------------------------|------------|----------------|-----------------------------|
| Ngày | Số | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu kỳ | | | <u>3.987.754.570</u> |
| | | Số phát sinh | | | |
| | | | | | |
| 4/12 | HĐ 0000452 | Mua giấy in của công ty Hải Hà | 152 133 | | 67.000.000 6.700.000 |
| | ... | | ... | ... | |
| 27/12 | PC 713 | Trả tiền hàng cho công ty Tô Ngọc | 111 | 7.000.000 | |
| | | | | | |
| | | Cộng phát sinh | | 10.070.888.150 | 10.275.026.690 |
| | | Số dư cuối kỳ | | | <u>4.191.893.110</u> |

- Ngày mở sổ: 1/1/2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành)

Biểu số 2.12

Công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TK 331)
NĂM 2012**

Đơn vị tính: đồng

| STT | TÊN KHÁCH HÀNG | Số dư đầu năm | | Số phát sinh | | Số dư cuối năm | |
|------------------|---|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Công ty TNHH Tô Ngọc | | 67.685.141 | 28.600.000 | 2.287.950 | | 41.373.091 |
| 2 | Công ty CP VTXD Nguyễn Vũ | 3.683.316 | | 30.720.000 | 38.135.450 | | 3.732.134 |
| 3 | Công ty TNHH TM và DV Vinh Hoàn | 471.410.163 | | 500.000.000 | 600.229.935 | 371.180.228 | |
| 4 | Công ty TNHH TM và cung ứng DV Đức Minh | | 484.082.995 | 440.000.000 | | | 44.082.995 |
| | | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| Tổng cộng | | 478.800.653 | 4.466.555.223 | 10.070.888.150 | 10.275.026.690 | 380.858.668 | 4.572.751.778 |

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

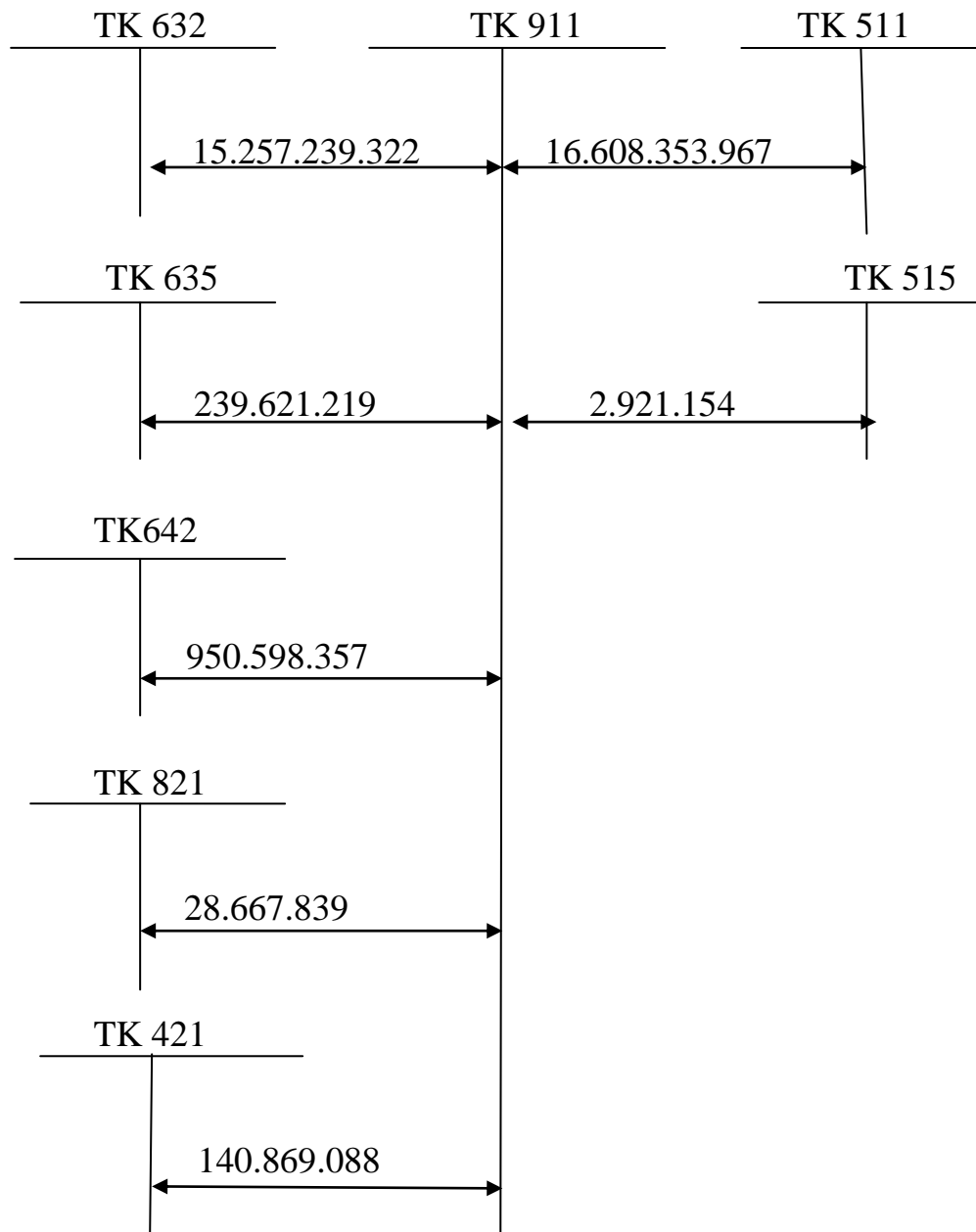
(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành.

Kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ 2.4:

Sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Sau khi khóa sổ kế toán, chính thức toàn bộ TK được sử dụng tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành, kế toán tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh như sau:

- Cột “Số hiệu TK” ghi số hiệu các TK sử dụng trong DN từ TK loại 1 đến loại 9
- Cột “ Tên tài khoản” diễn giải tên TK tương ứng từng số liệu.
- Cột “ Số dư đầu năm”, lấy số hiệu dòng “số dư đầu năm” trên Sổ cái các TK
 - TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
 - TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”
- Cột “ Số phát sinh trong năm” lấy số liệu dòng “ Số phát sinh” trên Sổ cái các TK
 - TK có số phát sinh bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
 - TK có số phát sinh bên Có thì ghi vào cột “Có”
- Cột “ Số dư cuối năm”, lấy số hiệu dòng “ Số dư cuối năm” trên Sổ cái các TK
 - TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
 - TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt- số hiệu TK111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2012 của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Cột số hiệu tài khoản là 111

Cột Tên tài khoản là tiền mặt

Cột số dư đầu năm: Số liệu để ghi vào cột “ Số dư đầu năm” TK111 là số dư nợ đầu năm trên Sổ cái TK111 số tiền là: 6.193.581 đồng.

Cột số phát sinh trong năm: số liệu để ghi vào cột nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên sổ cái TK 111, số tiền là: 18.266.696.223 đồng.

Số liệu để ghi vào cột có căn cứ ở dòng cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK111 số tiền là: 18.260.813.243 đồng.

Cột “ Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “ Số dư cuối năm” của TK111 là số dư cuối kỳ bên nợ trên Sổ cái TK 111 là: 12.076.561

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự

Bảng cân đối số phát sinh tài khoản năm 2012 của công ty được thể hiện qua biểu 2.13

Đơn vị: Cty TNHH In& QC Đại Thành
Địa chỉ: 383 Lê Lợi- Ngô Quyền- HP

Mẫu số F01 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Biểu số 2.13

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2012**

Đơn vị tính: VND

| TK | Tên tài khoản | Số dư đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm | |
|-----|-------------------------------|----------------|---------------|------------------------|----------------|----------------|---------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 111 | Tiền mặt | 6.193.581 | | 18.266.696.223 | 18.260.813.243 | 12.076.561 | |
| 112 | Tiền gửi ngân hàng | 12.817.229 | | 16.431.313.849 | 16.439.170.774 | 4.960.304 | |
| 131 | Phải thu khách hàng | 90.657.845 | | 3.293.227.845 | 3.354.478.445 | 29.407.245 | |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | 1.009.883.998 | | 976.741.951 | 1.660.902.651 | 325.723.298 | |
| 138 | Phải thu khác | | 7.750.000.000 | 11.500.000.000 | 4.575.000.000 | | 825.000.000 |
| 152 | Nguyên liệu, vật liệu | 15.216.532.742 | | 9.496.632.028 | 15.259.527.272 | 9.453.637.498 | |
| 153 | Công cụ, dụng cụ | 27.308.893 | | | | 27.308.893 | |
| 154 | Giá trị sản xuất KD dở dang | | | 15.257.239.322 | 15.257.239.322 | | |
| 211 | Tài sản cố định hữu hình | 323.547.286 | | | | 323.547.286 | |
| 214 | Hao mòn tài sản cố định | | 100.152.544 | | 40.716.544 | | 140.869.088 |
| 311 | Vay ngắn hạn | | 2.053.472.917 | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 | | 2.053.472.917 |
| 331 | Phải trả người bán | | 3.987.754.570 | 10.070.888.150 | 10.275.026.690 | | 4.191.893.110 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp NN | | 1.885.671 | 1.677.708.651 | 1.693.070.490 | | 17.247.510 |

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

| | | | | | | | |
|-----------|-----------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 334 | Phải trả công nhân viên | | | 555.600.000 | 555.600.000 | | |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | | 1.270.645.796 | 74.717.000 | 94.071.204 | | 1.290.000.000 |
| 411 | Nguồn vốn kinh doanh | | 1.387.456.863 | | | | 1.387.456.863 |
| 421 | Lãi chưa phân phối | | 106.542.205 | | 135.148.384 | | 241.690.589 |
| 431 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 29.031.008 | | | | 29.031.008 |
| 511 | Doanh thu bán hàng | | | 16.608.353.967 | 16.608.353.967 | | |
| 515 | Doanh thu tài chính | | | 2.921.154 | 2.921.154 | | |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 15.257.239.322 | 15.257.239.322 | | |
| 635 | Chi phí tài chính | | | 239.621.219 | 239.621.219 | | |
| 642 | Chi phí QLDN | | | 950.598.357 | 950.598.357 | | |
| 821 | Chi phí thuế thu nhập | | | 28.667.839 | 28.667.839 | | |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 16.936.676.406 | 16.936.676.406 | | |
| Cộng Bảng | | 16.686.941.574 | 16.686.941.574 | 16.936.676.406 | 16.936.676.406 | 10.176.661.085 | 10.176.661.285 |

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Bảng cân đối kế toán của công ty được lập theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

Các cột trên bảng cân đối được xác định như sau :

- Cột “Chỉ tiêu”: Để phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán
- Cột “ Mã số”: Để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “Thuyết minh”: Là số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “ Số cuối năm” trên bảng cân đối kế toán năm 2011.
- Cột “Số cuối năm” được lập như sau:

❖ CHỈ TIÊU TÀI SẢN

A – Tài sản ngắn hạn (Mã số 100):

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

- Tiền : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ (SDNCK) TK 111 “Tiền mặt” là 12.076.561 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 4.960.304 đồng trên Sổ cái TK 111, 112

- Các khoản tương đương tiền : trong năm công ty không phát sinh

Mã số 110 = 12.076.561 + 4.960.304 = **17.036.865** đồng

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 121 = 0

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 129 = 0

---> Mã số 120 = 0 + 0 = 0

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130):

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

$$\text{Mã số 131} = \mathbf{85.069.200} \text{ đồng}$$

2. Trả trước người bán (Mã số 132)

Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 trên bảng tổng hợp chi tiết, Mã số 132 = **380.858.668** đồng

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ của TK 138, TK 338 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK138, TK 338 chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

$$\text{Mã số 138} = 5.445.000.000 + 85.853.504 = \mathbf{5.530.853.504} \text{ đồng}$$

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 139} = 0$$

$$\begin{aligned} \text{---> Mã số 130} &= 85.069.200 + 380.858.668 + 5.530.853.504 + 0 \\ &= \mathbf{5.996.781.372} \text{ đồng} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số Dư Nợ của TK 152, TK 153, TK 154 trên Sổ cái, số tiền là : **9.480.946.391** đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 149} = 0$$

$$\text{---> Mã số 140} = 9.480.946.391 + 0 = \mathbf{9.480.946.391} \text{ đồng}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150):

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 158

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK133 trên sổ Cái TK 133 với số tiền là : **325.723.298** đồng

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 333 trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

Mã số 152 = 0

3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 158 = 0

---> Mã số 150 = 325.723.298 + 0 + 0 = **325.723.298** đồng

---> Mã số 100 = 17.036.865 + 0 + 5.996.781.372 + 9.480.946.391 + 325.723.298
= **15.820.487.926** đồng

B – Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

Mã 210 = Mã số 211 + Mã số 212+ Mã số 213

1. Nguyên giá (Mã số 211):

Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK 211 trên Sổ cái, số tiền là:
323.547.286 đồng

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu được lấy từ số dư Có của TK 2141 trên Sổ cái, số tiền là:
(140.869.088) đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 213 = 0

---> Mã số 210 = 323.547.286 - 140.869.088 + 0 = **182.678.198** đồng

II. Bất động sản đầu tư (Mã 220)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 220} = 0$$

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã 230)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 230} = 0$$

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 240} = 0$$

$$\text{---> Mã số 200} = 182.678.198 + 0 + 0 + 0 = 182.678.198 \text{ đồng}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 250} &= \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} \\ &= 15.820.487.926 + 182.678.198 = \mathbf{16.003.166.124} \text{ đồng} \end{aligned}$$

❖ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN

A – Nợ phải trả (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} \\ &\quad + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 139} \end{aligned}$$

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có TK 311 trên sổ Cái TK311 số tiền là **2.053.472.917** đồng

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết TK 331 trên Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là : **4.572.751.778** đồng

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết TK 131 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131

$$\text{Mã số 313} = \mathbf{55.661.955} \text{ đồng}$$

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 trên bảng tổng hợp chi tiết TK 333 số tiền: **17.247.510** đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết trên sổ cái TK334 số tiền là 0 đồng

6. Chi phí phải trả (Mã 316)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 316} = 0$$

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 138, TK 338

$$\text{Mã số 318} = 6.270.000.000 + 85.853.504 = \mathbf{7.645.853.504} \text{ đồng}$$

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã 319)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 319} = 0$$

$$\begin{aligned} \text{---> Mã số 310} &= 2.053.472.917 + 4.572.751.778 + 55.661.955 + \\ &17.247.510 + 7.645.853.504 = \mathbf{14.344.987.664} \text{ đồng} \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (Mã 320)

Trong năm công ty không phát sinh các chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 320} = 0$$

$$\text{---> Mã số 300} = 14.344.987.664 + 0 = \mathbf{14.344.987.664} \text{ đồng}$$

B – Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ &+ \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} \end{aligned}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 411, với số tiền: 1.387.456.863 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 412} = 0$$

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 413} = 0$$

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 414} = 0$$

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã 415} = 0$$

6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã 416} = 0$$

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 421. Nếu TK này có số dư nợ thì ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn số tiền là **241.690.589** đồng

$$\text{---> Mã số 410} = 1.387.456.863 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 241.690.589 = \mathbf{1.629.147.452} \text{ đồng}$$

II. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 430)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái TK 431 số tiền là : **29.031.008** đồng

$$\text{---> Mã số 400} = 1.629.147.452 + 241.690.589 = 1.658.178.460 \text{ đồng}$$

TỔNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

$$= 14.344.987.664 + 1.658.178.460$$

$$= \mathbf{16.003.166.124} \text{ đồng}$$

Trong năm công ty không phát sinh các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán do Công ty TNHH In và Quảng cáo Đại Thành
lập ngày 31/12/2012 đã hoàn thành (Biểu 2.14)

***Biểu số 2.14: Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH in và quảng cáo Đại
Thành lập ngày 31/12/2012***

Đơn vị: Cty TNHH In& QC Đại Thành
Địa chỉ: 383 Lê Lợi- Ngô Quyền- HP

Mẫu số B 01 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/ 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 15.820.487.926 | 17.038.117.900 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (III.01) | 17.036.865 | 19.010.810 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | (III.05) | | |
| 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.996.781.372 | 765.381.457 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 85.069.200 | 267.226.600 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 380.858.668 | 478.800.653 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 138 | | 5.530.853.504 | 19.354.204 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 9.480.946.391 | 15.243.841.635 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | (III.02) | 9.480.946.391 | 15.243.841.635 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 325.723.298 | 1.009.883.998 |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 151 | | 325.723.298 | 1.009.883.998 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 152 | | | |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

| | | | | |
|---|------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240) | 200 | | 182.678.198 | 223.394.742 |
| I. Tài sản cố định | 210 | III.03.04 | 182.678.198 | 223.394.742 |
| 1. Nguyên giá | 211 | | 323.547.286 | 323.547.286 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 212 | | (140.869.088) | (100.152.544) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 213 | | | |
| II. Bất động sản đầu tư | 220 | | | |
| 1. Nguyên giá | 221 | | | |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 222 | | | |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 230 | (III.05) | | |
| 1. Đầu tư tài chính dài hạn | 231 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 239 | | | |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 240 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn | 241 | | | |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 248 | | | |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 249 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200) | 250 | | 16.003.166.124 | 17.261.512.642 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320) | 300 | | 14.344.987.664 | 15.738.482.566 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 14.344.987.664 | 15.738.482.566 |
| 1. Vay ngắn hạn | 311 | | 2.053.472.917 | 2.053.472.917 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 4.572.751.778 | 4.446.555.223 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 55.661.955 | 176.568.755 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | III.06 | 17.247.510 | 1.885.671 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | | |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 318 | | 7.645.853.504 | 9.040.000.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 319 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 320 | | | |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 321 | | | |
| 2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 322 | | | |
| 3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác | 328 | | | |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 329 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 1.658.178.460 | 1.523.030.076 |

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

| | | | | |
|--|------------|--------|-----------------------|-----------------------|
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | III.07 | 1.629.147.452 | 1.493.999.068 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.387.456.863 | 1.387.456.863 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | | |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | | |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 417 | | 241.690.589 | 106.542.205 |
| II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 430 | | 29.031.008 | 29.031.008 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 16.003.166.124 | 17.261.512.642 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|---------------|
| 1- Tài sản thuê ngoài | | |
| 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | |
| 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | |
| 4- Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| 5- Ngoại tệ các loại | | |

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành)

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập bảng sẽ đối chiếu lại cho đúng và phù hợp, sau đó sẽ được chuyển lên cho kế toán trưởng kiểm tra. Cuối cùng Bảng cân đối kế toán sẽ được trình lên Giám đốc ký duyệt.

2.2.2/ Thực tế công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành.

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán, công ty TNHH In và Quảng Cáo Đại Thành không tiến hành các bước phân tích bảng CĐKT.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH IN VÀ QUẢNG CÁO ĐẠI THÀNH

3.1/ Đánh giá chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Để đáp ứng được điều này đòi hỏi các nhà quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp luôn phải được cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình nhằm đưa ra được các phương án kinh doanh và các chính sách quản lý cho phù hợp. Công tác hạch toán kế toán trong doanh nghiệp phải là công cụ quản lý hữu hiệu trong việc theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp giúp các nhà lãnh đạo đưa ra được những quyết định chính xác. Doanh nghiệp có tổ chức tốt được công tác hạch toán kế toán thì doanh nghiệp đó mới luôn đảm bảo được chỗ đứng của mình trên thị trường nhất là trong điều kiện hội nhập hiện nay. Vì vậy, cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, công tác lập và phân tích BCDKT cũng ngày một được hoàn thiện và coi trọng hơn nhằm đáp ứng tốt hơn cho công tác quản lý.

Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH In và Quảng cáo Đại Thành, em nhận thấy trong công tác lập và phân tích BCDKT của công ty có số ưu nhược điểm như sau :

3.1.1/ Những ưu điểm đã đạt được trong công tác kế toán của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

- ❖ Về tổ chức bộ máy kế toán và những chính sách áp dụng trong công tác hạch toán kế toán
- Công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Mọi công việc liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận tại phòng kế toán của công ty. Công việc hàng

- ngày được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.
- Công ty đã áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung nên đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu, dễ thu nhận, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp.
 - Mẫu bảng, biểu phù hợp với Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
 - Các chế độ đãi ngộ cho nhân viên tại công ty luôn được đảm bảo tốt nhất.
 - Đội ngũ nhân viên kế toán có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc nghiêm túc.
 - Các thông tin do bộ phận kế toán nhìn chung cung cấp đầy đủ, nhanh chóng nên việc đối chiếu kiểm tra số liệu giữa các bộ phận kinh doanh và lập báo cáo tài chính được thuận lợi, dễ dàng. Đồng thời giúp cho công tác quản lý tài chính doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.
- ❖ *Về tổ chức lập bảng cân đối kế toán: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán ở công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành*
- Quy trình lập Bảng cân đối kế toán năm nhìn chung hợp lý, phù hợp theo đúng nguyên tắc, phương pháp, trình tự của chuẩn mực kế toán số 21 về lập Bảng cân đối kế toán.
- Về trình tự lập, công ty đã căn cứ vào các chứng từ hợp lệ để thực hiện tốt việc phản ánh ghi chép số liệu vào các tài khoản, sổ kế toán, kiểm tra và đảm bảo tính chính xác, đầy đủ đúng với thực tế tại Công ty, giúp cho việc lập được nhanh chóng, thuận tiện và có độ chính xác cao.
 - Bảng cân đối kế toán của công ty được lập đúng quy định và nộp đúng thời hạn theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

3.1.2/ Những hạn chế trong công tác kế toán của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

- Kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành chưa nắm bắt và vận dụng kịp thời thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán trong doanh nghiệp vào công tác Lập BCĐKT.

- Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCĐKT nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp thường chậm và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán mất nhiều thời gian trong công việc lập BCTC cũng như BCĐKT.

- Sau khi lập BCTC, công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của công ty. Vì vậy mà chưa kịp đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra các giải pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong công ty.

3.2/ Một số biện pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

3.2.1/ Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT.

Để nhà quản lý có thể đưa ra các quyết sách lớn quyết định hoạt động sản xuất phát triển, đơn vị cần phải tiến hành công việc phân tích báo cáo tài chính, đặc biệt là bảng cân đối kế toán sau khi lập. Bởi vì, Bảng cân đối kế toán giúp cho các nhà quản lý của Công ty nắm bắt được tình hình sản xuất kinh doanh, nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của đơn vị mình. Từ đó có thể xin được nguồn tài trợ vốn cho các dự án và đồng thời cũng là căn cứ đáng tin cậy để các đối tác xem xét khi muốn hợp tác. Chính vì vậy, việc lập và trình bày BCĐKT trung thực, khách quan sẽ là điều kiện tiên quyết để thực hiện việc phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán của công ty một cách chính xác.

Tại công ty, bên cạnh những ưu điểm thì công tác lập và phân tích

BCĐKT còn nhiều hạn chế như đã nêu trên, đặc biệt công ty chưa tiến hành thực hiện việc phân tích báo cáo tài chính. Do đó, công ty cần hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và những đối tượng quan tâm. Có thể nói, hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán là nhu cầu tất yếu đặt ra tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành.

3.2.2- Những ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành.

3.2.2.1. Ý kiến thứ nhất : Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành theo thông tư 138/2011/TT-BTC

Ngày 04-10-2011 Bộ Tài chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 4/10/2011, nhưng trong năm 2012 vừa qua, công ty chưa vận dụng sự thay đổi này vào trong công tác lập bảng cân đối kế toán. Vì vậy, trong thời gian tới công ty cần vận dụng thông tư này trong công tác kế toán, đặc biệt trong công tác lập bảng cân đối kế toán

Bảng 3.1: Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành được lập lại theo tinh thần sửa đổi của thông tư 138/2011/TT-BTC

Đơn vị: Cty TNHH In& QC Đại Thành
Địa chỉ: 383 Lê Lợi- Ngô Quyền- HP

Mẫu số B 01 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 15.820.487.926 | 17.038.117.900 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (III.01) | 17.036.865 | 19.010.810 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | (III.05) | | |
| 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.996.781.372 | 765.381.457 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 85.069.200 | 267.226.600 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 380.858.668 | 478.800.653 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 138 | | 5.530.853.504 | 19.354.204 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 9.480.946.391 | 15.243.841.635 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | (III.02) | 9.480.946.391 | 15.243.841.635 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 325.723.298 | 1.009.883.998 |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 151 | | 325.723.298 | 1.009.883.998 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 152 | | | |
| 3. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ | 157 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240) | 200 | | 182.678.198 | 223.394.742 |
| I. Tài sản cố định | 210 | III.03.04 | 182.678.198 | 223.394.742 |
| 1. Nguyên giá | 211 | | 323.547.286 | 323.547.286 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 212 | | (140.869.088) | (100.152.544) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 213 | | | |
| II. Bất động sản đầu tư | 220 | | | |
| 1. Nguyên giá | 221 | | | |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 222 | | | |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 230 | (III.05) | | |
| 1. Đầu tư tài chính dài hạn | 231 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 239 | | | |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 240 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn | 241 | | | |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 248 | | | |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 249 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200) | 250 | | 16.003.166.124 | 17.261.512.642 |

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

| NGUỒN VỐN | | | | |
|---|------------|--------|-----------------------|-----------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320) | 300 | | 14.374.018.672 | 15.767.513.574 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 14.374.018.672 | 15.767.513.574 |
| 1. Vay ngắn hạn | 311 | | 2.053.472.917 | 2.053.472.917 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 4.572.751.778 | 4.446.555.223 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 55.661.955 | 176.568.755 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | III.06 | 17.247.510 | 1.885.671 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | | |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 318 | | 7.645.853.504 | 9.040.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 29.031.008 | 29.031.008 |
| 9. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ | 327 | | | |
| 10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 319 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 331 | | | |
| 2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 332 | | | |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 334 | | | |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 336 | | | |
| 5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác | 338 | | | |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn | 339 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 1.629.147.452 | 1.493.999.068 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | III.07 | 1.629.147.452 | 1.493.999.068 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.387.456.863 | 1.387.456.863 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | | |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | | |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 417 | | 241.690.589 | 106.542.205 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 16.003.166.124 | 17.261.512.642 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| 1- Tài sản thuê ngoài | | |
| 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | |
| 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | |
| 4- Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| 5- Ngoại tệ các loại | | |

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.1.2.2/ Ý kiến thứ 2: Công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Để nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của công ty định kỳ, công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, công ty cần phải lập một kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích:

- Chỉ rõ nội dung phân tích
- Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích
- Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành
- Chỉ ra thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích
- Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích:

- Tùy thuộc vào nội dung, chỉ tiêu phân tích để sưu tầm, lựa chọn số liệu từ các nguồn như: Bảng cân đối kế toán của 2 năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các DN, thông tin cần thiết để phục vụ cho nội dung cần phân tích.

Lưu ý: Các tài liệu sử dụng cần được kiểm tra về nhiều mặt:

- + Kiểm tra tính hợp pháp của tài liệu: trình tự lập, người ban hành, cấp có thẩm quyền ký duyệt.
- + Nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.
- Do tài liệu được sưu tầm từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích):

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Phải kết luận, đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của DN
- Chỉ ra những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- Nêu được các kiến nghị cụ thể để cải thiện công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Các phân tích cụ thể như sau:

✓ ***Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản:***

Phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn là việc đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Việc phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn được tiến hành dựa trên Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2012. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2012, ta có Bảng phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản như biểu 3.2.

Nhận xét :

Qua số liệu tính toán ở biểu 3.3 ta thấy tổng tài sản năm 2012 so với năm 2011 bị giảm 1.258.346.518 đồng tương đương với tỷ lệ giảm 7,29%. Tổng tài sản của công ty giảm chủ yếu là do “tài sản ngắn hạn” giảm.

Tài sản ngắn hạn năm 2012 giảm so với năm 2011 là 1.217.629.974 đồng tương ứng với tỷ lệ 7,29%. Trong đó tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu do hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác. Cụ thể:

Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” năm 2012 là 9.480.946.391 đồng chiếm tỷ trọng 59,24% trong tổng Tài sản, năm 2011 là 15.243.841.635 đồng chiếm tỷ trọng 88,31%. Vậy hàng tồn kho năm 2012 so với năm trước đã giảm

5.762.895.244 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 37,81%. Đây có thể coi là ưu điểm của công ty trong năm vừa qua. Tuy nhiên, “Hàng tồn kho” vẫn chiếm tỷ trọng lớn là 59,24% tổng tài sản. Hàng tồn kho của công ty nhiều chủ yếu là nguyên vật liệu tồn kho, gây ứ đọng vốn, làm bất lợi cho quá trình sản xuất kinh doanh trong khâu huy động vốn. Nguyên nhân làm cho hàng tồn kho cao có thể vừa là do nguyên nhân khách quan, vừa do nguyên nhân chủ quan. Trước hết là quá trình tiêu thụ sản phẩm của công ty không khả quan, công tác bán hàng còn gặp nhiều khó khăn, khiến cho việc lưu thông sản phẩm không được đẩy mạnh nguồn thu không đủ bù đắp chi phí, gây ắc nghẽn cho quá trình tái sản xuất của công ty. Có thể do sản phẩm của công ty không đủ đáp ứng nhu cầu thị trường, khâu bán hàng của công ty vẫn chưa được chú trọng. Để giải quyết vấn đề trên, một số biện pháp mà công ty có thể áp dụng là bán nguyên vật liệu, giảm ứ đọng vốn.

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” năm 2012 so với năm 2011 tăng đột biến lên 5.231.399.915 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 683,5%, chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 sau chỉ tiêu “hàng tồn kho” trong tổng tài sản. Việc các khoản phải thu ngắn hạn tăng bất thường nguyên nhân chủ yếu là do “Các khoản phải thu khác” tăng. Các khoản phải thu khác năm 2011 là 19.354.204 đồng nhưng năm 2012 con số này tăng lên là 5.530.853.504 đồng. Vậy các khoản phải thu khác tăng lên 5.511.499.300 đồng tương đương với tỷ lệ 28,477%. Điều này chứng tỏ trong năm qua tài sản của công ty bị chiếm dụng rất lớn. Đây là điều khó tránh khỏi vì việc thanh toán thường diễn ra chậm. Vì vậy công ty nên rút kinh nghiệm thực hiện tốt công tác thu hồi công nợ, giảm ứ đọng vốn để tăng khả năng sử dụng.

Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” năm 2012 so với năm 2011 giảm 1.973.945 đồng, tỷ trọng gần như không thay đổi. Xét về góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn đọng quỹ ít tăng hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này được đưa vào vận động để sinh lời, mang lại lợi ích tối đa cho công ty. Tuy nhiên đứng trên góc độ thanh toán thì việc tồn đọng ít quỹ làm

giảm khả năng thanh toán, không đảm bảo khả năng thanh toán và khả năng sử dụng vốn. Công ty cần xem xét phân phối lượng vốn này một cách phù hợp để vừa đảm bảo khả năng thanh toán và có thể vận động sinh lời trong kỳ tới.

Chỉ tiêu “tài sản ngắn hạn khác” tại công ty giảm đột ngột so với năm 2011 từ 1.009.883.998 xuống còn 325.723.298. Chỉ tiêu này giảm là do phần thuế GTGT được khấu trừ tại công ty giảm tương ứng. Do đó, trong kỳ tới công ty nên đưa khoản thuế đã được khấu trừ vào kinh doanh.

Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” của công ty có phần giảm nhẹ từ 223.394.742 đồng xuống còn 182.678.198 đồng tương ứng với 18,22% chủ yếu là do TSCĐ trong công ty giảm nhẹ, Trong năm công ty không mua sắm thêm TSCĐ nào mà chiết trích khấu hao nên giá trị còn lại của TSCĐ giảm. Vì vậy, trong thời gian tới công ty nên xem xét đầu tư thêm, thay thế máy móc thiết bị cũ để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty hơn.

Biểu 3.2.

CÔNG TY TNHH IN VÀ QUẢNG CÁO ĐẠI THÀNH

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Chênh lệch cuối năm/ đầu năm | | |
|---|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|------------------------------|---------------|---------------|
| | Số tiền | Tỷ trọng | Số tiền | Tỷ trọng | Số tiền | Tỷ lệ | Tỷ trọng |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 15.820.487.926 | 98,85% | 17.038.117.900 | 98,7% | -1.217.629.974 | - 7,14 | +0,15% |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.036.865 | 0,11% | 19.010.810 | 0,11% | -1.973.945 | -10,38 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | | - | | | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 5.996.781.372 | 37,47% | 765.381.457 | 4,43% | +5.231.399.915 | +683,5 | +33,04% |
| IV. Hàng tồn kho | 9.480.946.391 | 59,24% | 15.243.841.635 | 88,31% | -5.762.895.244 | -37,81 | -29,07% |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 325.723.298 | 2,03% | 1.009.883.998 | 5,85% | -6.84.160.700 | -67,75 | -3,82% |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 182.678.198 | 1,15% | 223.394.742 | 1,3% | -40.716.544 | -18,22 | -0,15% |
| I. Tài sản cố định | 182.678.198 | 1,15% | 223.394.742 | 1,3% | -40.716.544 | -18,22 | -0,15% |
| II. Bất động sản đầu tư | | - | | - | | | - |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | | - | | | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | | - | | - | | | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 16.003.166.124 | 100,00% | 17.261.512.642 | 100,00% | -1.258.346.518 | -7,29 | - |

✓ ***Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:***

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm giúp cho các nhà quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp mình. Từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm tăng khả năng tự tài trợ về tài chính của Công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu. Số liệu dùng để phân tích được thể hiện trong bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn được lập từ số liệu trên BCDKT của Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện qua biểu 3.3

Nhận xét:

Qua biểu 3.3 ta có thể đưa ra những nhận xét sau:

Tổng nguồn vốn năm 2012 so với năm 2011 đã cũng giảm đi 1.258.346.518 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 7,29. Trong đó:

- Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty năm 2011 là 15.767.513.574 đồng chiếm 91,34% trong tổng nguồn vốn. Đến năm 2012 chỉ tiêu này giảm xuống còn 14.374.018.672 đồng, giảm 1.393.494.90 tương ứng với 8,83%, đồng thời tỷ trọng nợ phải trả cũng giảm xuống 1,52% . Đây có thể xem là chiều hướng tốt, chứng tỏ công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng, đã thanh toán khoản nợ vay, nợ người bán. Thể hiện công ty đã chủ động về tài chính rất tốt, cần phát huy trong thời gian tới .

- Xét đến chỉ tiêu “nguồn vốn chủ sở hữu” của công ty năm 2011 là 1.493.999.068 đồng chiếm tỷ trọng 8,66% , năm 2012 là 1.629.147.452 đồng chiếm tỷ trọng 10,18%. Vậy trong năm qua nguồn vốn chủ sở hữu tăng 135.148.384 đồng, tương ứng với 9,05%. Nguyên nhân chỉ tiêu này tăng chủ yếu là do “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng lên 135.148.384 đồng tương ứng với 126,85%. Điều đó có thể thấy năm vừa qua công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả, làm ăn có lãi. Đây là dấu hiệu tốt cần phát huy trong kỳ tới. Mặt khác xét từng chỉ tiêu trong tổng số nguồn vốn. Ta nhận thấy trong cơ cấu nguồn vốn, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu mất cân đối. Theo

bảng số liệu phân tích trên ta thấy nợ phải trả năm 2012 đạt 14.374.018.672 đồng, chiếm 89,82% trong tổng nguồn vốn. Trong khi đó, vốn chủ sở hữu năm 2012 chỉ đạt 1.629.147.452 đồng, chiếm 10,18% trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy, nguồn nợ phải trả của công ty chiếm quá lớn trong tổng nguồn vốn, còn tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn lại thấp hơn nhiều lần so với nợ phải trả

Có thể thấy công ty không đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, đã làm cho khoản nợ tăng lên gấp nhiều lần, chủ yếu là các khoản phải trả ngắn hạn là 7.645.853.504 đồng tương đương với tỷ trọng 47,79% trong tổng nguồn vốn năm 2012. Ngoài ra, còn có khoản phải trả người bán năm 2012 là 4.572.751.778 đồng, chiếm tỷ trọng 28,57% trong tổng nguồn vốn. Như vậy khả năng thanh toán nợ cho nhà cung cấp hay tổ chức tài chính, cũng như nghĩa vụ nộp thuế đối với nhà nước chậm, không đảm bảo. Công ty nợ quá nhiều gây mất cân bằng trong cơ cấu nguồn vốn, làm cho nguồn lợi nhuận bị giảm do phải chi trả nhiều chi phí liên quan đến khoản nợ này. Vì vậy, trong thời gian tới, công ty nên lập kế hoạch chi tiết, cụ thể về việc sử dụng và đầu tư nguồn vốn có hiệu quả, nhằm đem lại lợi nhuận cao cho công ty, đảm bảo khả năng thanh toán tốt hơn.

Biểu số:3.3

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Chênh lệch cuối năm/đầu năm | | |
|--|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------------|---------------|---------------|
| | Số tiền | Tỷ trọng | Số tiền | Tỷ trọng | Số tiền | Tỷ lệ | Tỷ trọng |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 14.374.018.672 | 89,82% | 15.767.513.574 | 91,34% | -1.393.494.902 | -8,83% | -1,52% |
| I. Nợ ngắn hạn | 14.374.018.672 | 89,82% | 15.767.513.574 | 91,34% | -1.393.494.902 | -8,83% | -1,52% |
| 1. Vay ngắn hạn | 2.053.472.917 | 12,83% | 2.053.472.917 | 11,89% | - | - | +0,94% |
| 2. Phải trả người bán | 4.572.751.778 | 28,57% | 4.466.555.223 | 25,88% | +106.196.555 | +2,37% | +2,69% |
| 3. Người mua trả tiền trước | 55.661.955 | 0,34% | 176.568.755 | 1,02% | -120.906.800 | -68,47% | -0,68% |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17.247.510 | 0,11% | 1.885.671 | 0,01% | +15.361.839 | +814,66% | +0,1% |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn | 7.645.853.504 | 47,79% | 9.040.000.000 | 52,37% | -1.394.146.496 | -15,42% | -5,58% |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 29.031.008 | 0,18% | 29.031.008 | 0,17% | - | - | +0,01% |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 1.629.147.452 | 10,18% | 1.493.999.068 | 8,66% | +135.148.384 | +9,05% | +1,52% |
| I. Vốn chủ sở hữu | 1.629.147.452 | 10,18% | 1.493.999.068 | 8,66% | +135.148.384 | +9,05% | +1,52% |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.387.456.863 | 8,67% | 1.387.456.863 | 8,04% | - | - | +0,63% |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 241.690.589 | 1,51% | 106.542.205 | 0,62% | +135.148.384 | +126,85% | +0,89% |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 16.003.166.124 | 100,00% | 17.261.512.642 | 100,00% | -1.258.346.518 | -7,29% | - |

✓ ***Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số tỷ số tài chính cơ bản.***

Trong nền kinh tế thị trường, bất cứ doanh nghiệp nào cũng luôn coi trọng các quan hệ tín dụng, bởi nó có thể giúp các doanh nghiệp mở rộng quy mô, đẩy nhanh quá trình sản xuất kinh doanh làm cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục giúp doanh nghiệp phát huy được thế mạnh. Muốn vậy đòi hỏi các doanh nghiệp phải có đủ năng lực đáp ứng các nghĩa vụ đối với từng loại tín dụng mà họ nhận được mà đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn. Nếu doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại.

Các đối tượng có liên quan đến doanh nghiệp như các nhà đầu tư, người cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, ... luôn đặt ra câu hỏi: Liệu doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn không? Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán nợ của công ty ta phân tích nhóm tỷ số về khả năng thanh toán trong biểu 3.4

Biểu số 3.4: Bảng phân tích chỉ tiêu tài chính cơ bản.

| Chỉ tiêu | Công thức | ĐVT | Năm 2011 | Năm 2012 |
|------------------------------------|---|-----|----------|----------|
| 1. Hệ số thanh toán tổng quát | $\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$ | lần | 1,094 | 1,113 |
| 2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$ | lần | 1,08 | 1,1 |
| 3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh | $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng Nợ ngắn hạn}}$ | lần | 0,11 | 0,44 |

Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được ở trên ta thấy

Hệ số thanh toán tổng quát của công ty năm 2012 là 1,113 lần cho biết cứ 1 đồng nợ phải trả của công ty năm 2012 được đảm bảo bằng 1,113 đồng tài sản. Điều này cho thấy các khoản nợ của doanh nghiệp đều được đảm bảo bằng tài sản. Con số này giúp cho doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc huy động vốn. Hệ số thanh toán nợ tổng quát của công ty năm nay tăng cao hơn năm trước (từ 1,094 lần lên đến 1,113 lần). Mặc dù tỷ lệ tăng không đáng kể nhưng trong tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn thì việc tăng hệ số thanh toán nợ tổng quát lại rất có ý nghĩa. Các nhà cung cấp rất quan tâm đến hệ số này vì nó giúp cho họ đưa ra quyết định có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không? Điều này cho thấy các khoản nợ của công ty đều được đảm bảo bằng tài sản.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2011 và năm 2012 đều lớn hơn 1 và có xu hướng tăng vào cuối năm. Điều này có lợi cho công ty nếu việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ở mức xấp xỉ bằng 1 sẽ tốt hơn vì cơ bản công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1 lại thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp. Không phải trong mọi trường hợp hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn hoặc bằng 1 là tốt vì khi đó dù các doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị bạn vào việc SXKD của mình. Do đó trong năm tới công ty cần giảm hệ số này và duy trì ở mức thấp hơn hoặc xấp xỉ bằng 1, để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh tại công ty.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định thời gian cho doanh nghiệp nợ bao lâu. Ta thấy hệ số này ở đầu năm bằng 0,11 đến cuối năm tăng

0,44 có thể thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn và có khả năng có thể bán tài sản với giá bất lợi để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh đến hạn trả, công ty nên quan tâm tới công tác thu hồi nợ bằng các chính sách để bổ sung thêm vào các khoản tiền. Ngoài ra công ty cũng có thể tăng các khoản chiếm dụng vốn từ các nhà cung cấp để thanh toán các khoản nợ đến hạn và sử dụng vào hoạt động kinh doanh của công ty một cách hiệu quả.

3.2.2.3/ Ý kiến thứ 3- Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán

Ngày nay, công nghệ thông tin đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc tin kế toán áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa rất lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của các thông tin kế toán, giảm bớt được thời gian mà kế toán phải bỏ ra trong công việc lập BCTC, giúp cho công tác lập được nhanh và chính xác hơn.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp vừa dễ sử dụng và giá cả phù hợp. Có thể kể đến những phần mềm hay được sử dụng như MISA, Fast Accounting, BRAVO, Metadata Accounting, G9 ACCOUNTING 2014, CNS Accounting

✚ Phần mềm Kế toán MISA (phiên bản SME.NET 2012)

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Với MISA SME.NET 2012 doanh nghiệp có thể kiểm soát được số liệu trực tuyến tại bất cứ đâu, bất cứ khi nào thông qua Internet.

Do tất cả số liệu chỉ nằm trên một dữ liệu kế toán duy nhất, nên sẽ tiết kiệm rất nhiều thời gian và tránh bị sai sót trong khâu tổng hợp báo cáo từ các chi nhánh, đại lý, cửa hàng. Người dùng có thể làm việc, xem các báo cáo, truy xuất dữ liệu ... dù ở bất cứ khi nào, bất cứ nơi đâu. Các báo cáo kế toán luôn được cập nhật liên tục và tức thời, bảo đảm việc đưa ra các quyết định một cách nhanh chóng nhất giúp mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Khi sử dụng tính năng online của phần mềm MISA SME.NET 2012 thì cuối tháng kế toán chỉ cần vào báo cáo và in ra các báo cáo tài chính hợp nhất.

Đặc biệt, MISA SME.NET 2012 hỗ trợ doanh nghiệp tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP.

Giao diện của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012



Phần mềm kế toán Metadata Accounting

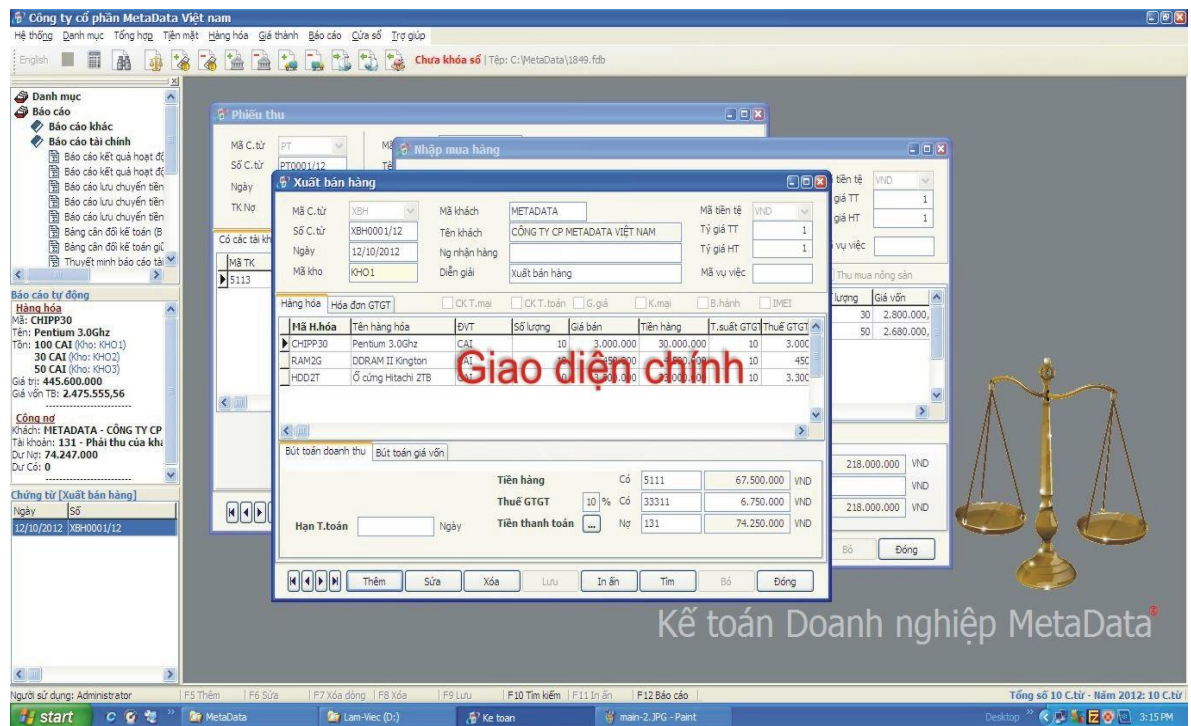
Phần mềm kế toán MetaData Accounting được phát triển trên công nghệ tiên tiến, xử lý dữ liệu liên hoàn và khép kín, vì vậy số liệu nhập vào phần mềm luôn trong trạng thái nhất quán, mà vẫn đảm bảo tốc độ cập nhật chứng từ và đưa ra báo cáo nhanh nhất. Với nhiều tiện ích độc đáo, phần mềm kế toán MetaData đem lại hiệu quả cao nhất trong quá trình quản lý kế toán và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ứng dụng được cấu trúc một cách khoa học, giúp người dùng làm việc thuận tiện nhất. Sản phẩm phù hợp cho hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất, Xây dựng, Xuất/Nhập khẩu, ...

MetaData Accounting không những đáp ứng yêu cầu cơ bản về Quản lý Tài chính Kế toán của doanh nghiệp mà nó còn cung cấp cho Nhà Quản trị các Giải pháp Quản lý Toàn diện. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh được cập nhật một lần tại các bộ phận kế toán khác nhau như bộ phận quản lý kho, bộ phận bán hàng, bộ phận kế toán, ... và được MetaData Accounting xử lý một cách xuyên suốt, tổng hợp số liệu thành các báo cáo đầu ra.

Chương trình được phát triển trên công nghệ tiên tiến mang tính chuyên nghiệp cao, sử dụng hệ cơ sở dữ liệu Client/Server InterBase/FireBird có thể chạy trên một máy độc lập hay trên mạng nội bộ LAN và Internet, cùng với khả năng lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn (hàng triệu phát sinh ...) đáp ứng nhiều người cùng sử dụng một lúc. Phù hợp với hầu hết các Doanh nghiệp có quy mô lớn nhỏ khác nhau, xa cách về mặt địa lý.

- Thỏa mãn Tiêu chuẩn Phần mềm Kế toán theo thông tư Số 103/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán.
- Sử dụng font Unicode, tuân thủ quy định của Chính phủ theo Tiêu chuẩn TCVN 6909:2001
- Luôn cập nhật kịp thời các thay đổi mới nhất về chế độ kế toán và báo cáo thuế:

- + Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
 - + Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
 - Hỗ trợ Hình thức sổ kế toán:
 - + Kế toán máy
 - + Nhật ký Chung
 - + Nhật ký – Chứng từ
 - Chạy trên các hệ điều hành Windows 2000/NT/XP/Vista/Win7
- Giao diện của phần mềm kế toán Metadata accounting*



Phần mềm kế toán BRAVO

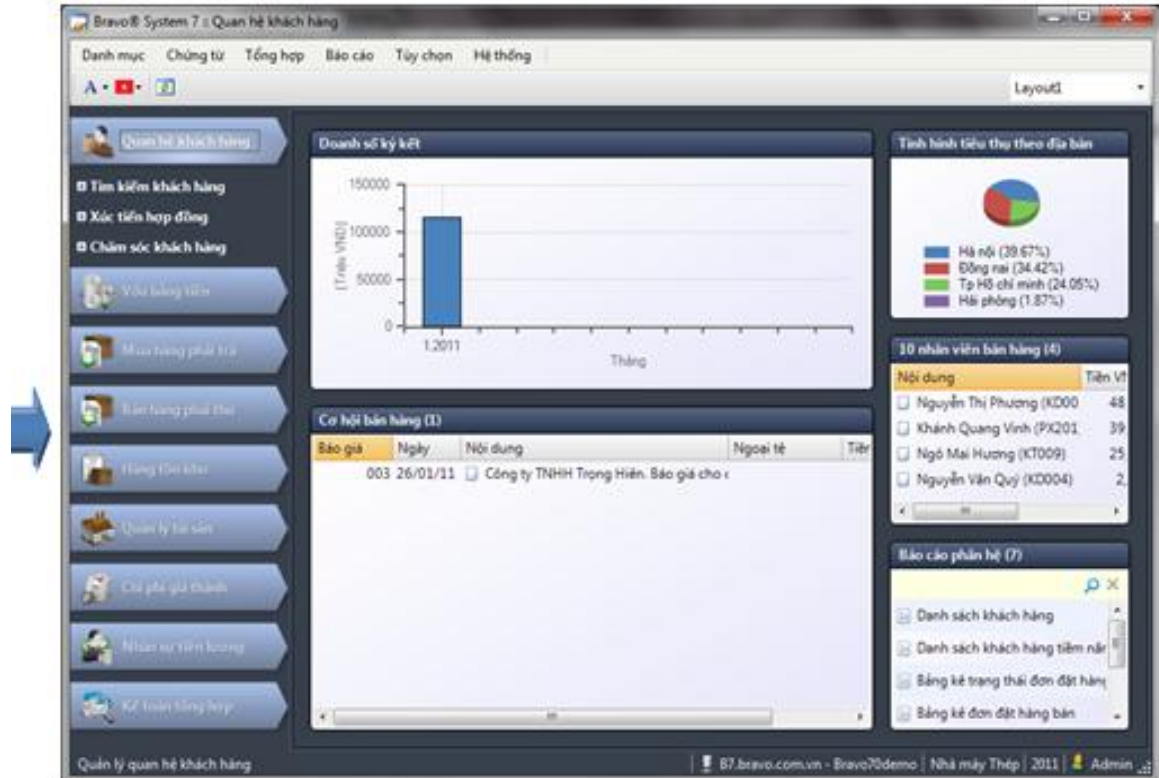
BRAVO được xây dựng theo từng phân hệ (module) nhằm mục đích trợ giúp và quản lý các hệ thống quy trình quản lý SXKD của doanh nghiệp trên phần mềm (Quản lý và hoạch định tài nguyên doanh nghiệp). Các phân hệ này được thiết kế thành một thể thống nhất có tính liên kết, kế thừa dữ liệu nhưng cũng có thể hoạt động độc lập. Trong mỗi phân hệ lớn trên sẽ gồm việc nhiều công đoạn và chức năng nhỏ khác.

Phần mềm Bravo có nhiều tính năng nổi trội. Thứ nhất, phần mềm Bravo cho phép doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc chi thu- mua bán hàng hoá, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm ... Đặc biệt, phần mềm Bravo cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập... Thứ hai, Bravo là một trong số ít nhà cung cấp hướng theo hình thức customize, tức cho phép phần mềm được hiệu chỉnh tự do. Vì thế, từ phần mềm cơ bản là Bravo 6.3, sẽ tùy nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng.

Tuy nhiên, điểm nổi bật của Bravo chính là tính ổn định của chương trình, sự đơn giản và dễ sử dụng; Ngoài ra, phần mềm cho phép chạy mạng đa người dùng (Mạng LAN, Mạng WAN ...), bảo mật và phân quyền chi tiết.

Giao diện của phần mềm kế toán BRAVO

Minh họa: Màn hình chính của phần mềm BRAVO



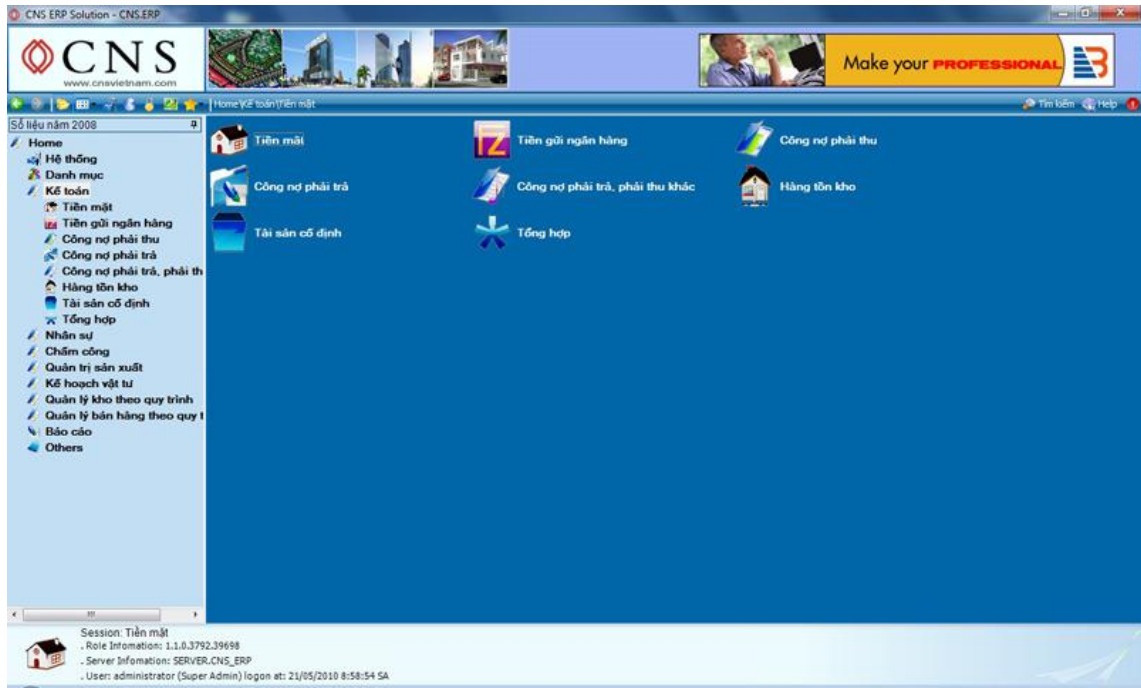
Phần mềm kế toán CNS Accounting

Phần mềm kế toán CNS Accounting được tích hợp trong Bộ giải pháp quản trị nguồn lực doanh nghiệp CNS.ERP được thiết kế theo mô hình tự động hoá các qui trình cơ bản của doanh nghiệp, từ tài chính đến sản xuất. Với mục tiêu tích hợp thông tin của tất cả các phòng ban trong công ty tạo ra hệ thống thông tin đồng bộ, thông suốt, chính xác và không dư thừa giúp cho doanh nghiệp tối ưu hóa về nhân sự, hiệu quả cao trong quản lý.

Hệ thống phần mềm CNS còn được khẳng định sức mạnh nhờ có công nghệ hiện đại: VB.NET, C#.NET, SQL Server 2005, CNS framework (cực kỳ bảo mật do chính công ty CNS phát triển), sử dụng font chữ Unicode, lập báo cáo động, nhập số liệu và xem báo cáo ở bất kỳ nơi đâu thông qua internet, ngoài ra hệ thống phần mềm kế toán CNS cho phép người sử dụng cùng một lúc mở nhiều giao diện, nhiều phiếu kế toán, nhiều báo cáo bảng kê để kiểm tra đối chiếu số liệu, phiên bản này còn có khả năng tự động cập nhật khi phát hiện phiên bản mới từ website www.cnsvietnam.com hoặc trên máy chủ nội bộ.

Ngoài ra phần mềm CNS có mô hình quản lý luồng công việc và luồng thông tin khoa học với mỗi phân hệ luôn có các chứng từ và các báo cáo tổng quát, chi tiết cụ thể theo từng đối tượng, hợp đồng, sản phẩm ... Phần mềm CNS còn có khả năng tự động tạo các bút toán định kỳ, các bút toán phân bổ và kết chuyển cuối kỳ....

Giao diện phần mềm kế toán CNS Accounting



Phần mềm kế toán FAST

Phần mềm Fast Accounting: Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi năm, phần mềm này được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng và tiện ích. Fast Accounting 2009 đã cập nhật chế độ tài chính, kế toán và thuế mới nhất. Ngoài ra, Fast Accounting 2009 cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ; quản lý hàng tồn kho; Cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp. Cho phép quản lý số liệu liên năm; quản lý số liệu của nhiều đơn vị cơ sở, nhiều thời kỳ khác nhau. Fast Accounting cũng có tính mềm dẻo, khả năng bảo mật, có thể chạy trên nhiều mạng như Windows Server hoặc Novell Netware. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hoá xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo...

Phần mềm Fast Business: Là phần mềm áp dụng cho doanh nghiệp vừa ứng dụng nghiệp vụ trong phòng kế toán, vừa mở rộng quản lý ra toàn doanh nghiệp, phục vụ tất cả các phòng ban. Fast Business bao gồm Fast Financial: bộ chương trình về quản lý tài chính kế toán, Fast Distribution: bộ chương trình về mua bán hàng, quản lý hàng tồn kho; Fast Manufacturing: bộ

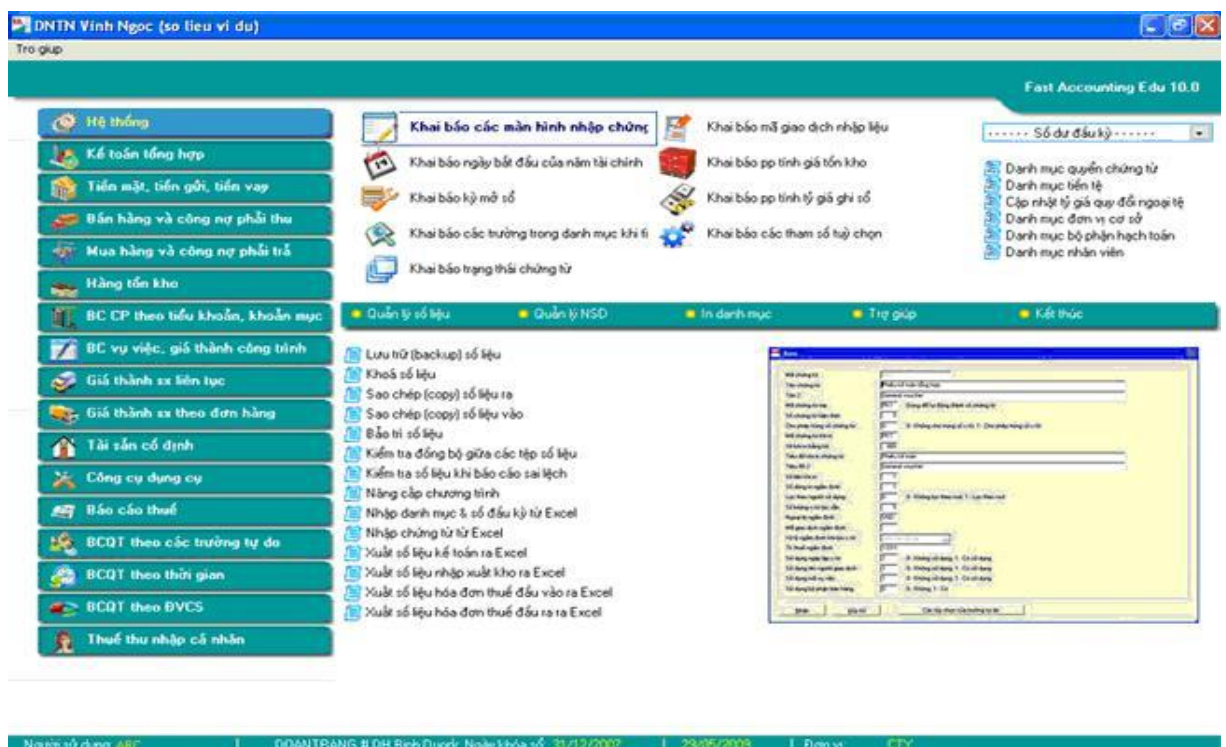
chương trình về quản lý sản xuất, lập kế hoạch nguyên vật liệu; Fast HRM: quản lý nhân sự, lương; Fast CRM: bộ chương trình về quản lý khách hàng

Phần mềm Fast Financial: Đây là phần mềm kết hợp giữa Fast Accounting và Fast Business. Phần mềm được dự báo sẽ bán chạy trong thời gian tới do tính năng đầy đủ, lại sử dụng kỹ thuật và công nghệ cao từ Fast Business. Đặc biệt, giá thành của Fast Accounting S lại không chênh lệch bao nhiêu so với giá phần mềm Fast Accounting(khoảng 1000 USD cho máy chủ, 200 USD mỗi máy trạm);

Phần mềm Fast Book: ra đời cuối năm 2007. Phần mềm này có 11 phân hệ như quản trị hệ thống, kế toán tổng hợp... Fast Book được thiết kế đơn giản, gọn nhẹ nhưng vẫn theo chuẩn mực của Bộ Tài Chính nhằm phục vụ cho doanh nghiệp mới khởi nghiệp, doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Hiện nay, giá của một phần mềm FAST được bán trên thị trường rẻ nhất là 3.500.000 (sản phẩm và dịch vụ - phần mềm FAST book)

Giao diện phần mềm kế toán FAST



Giá của phần mềm dao động từ 4 đến 12 triệu. Nếu mua phần mềm thì việc đầu tư này sẽ mang lại hiệu quả đáng kể cho công tác kế toán tại công ty. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ phòng kế toán trẻ trung, có trình độ, khả năng học tập và áp dụng phần mềm kế toán tốt.

Do đó trong kì tới công ty nên đầu tư một phần mềm kế toán. Theo em, Công ty nên sử dụng phần mềm Fast với các tính năng nổi trội, giá cả phù hợp với tình hình tài chính của công ty và trình độ của nhân viên kế toán. Khi sử dụng phần mềm kế toán sẽ mang lại cho công ty nhiều lợi ích như:

- Việc ghi chép sổ sách, lập BCTC, Bảng cân đối kế toán được chính xác, nhanh chóng, đúng mẫu theo quy định hiện hành.
- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao

Lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như những thông tin tài chính từ việc phân tích đối với chủ Doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác. Vì vậy, em đã chọn đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành” làm đề tài khóa luận. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Đưa ra những nhận thức về Bảng cân đối kế toán, về phân tích Bảng cân đối kế toán, và sự cần thiết phải lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp

- Về mặt thực tiễn: Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành.

Từ đó, đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập, đồng thời đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện công tác Lập và phân tích bảng cân đối kế toán ở công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những sai sót và hạn chế nhất định. Kính mong nhận được sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô để bài khóa luận được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của **Giảng viên- Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương**, các thầy cô giáo Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán của công ty TNHH in và quảng cáo Đại Thành

Em xin chân thành cảm ơn

Sinh viên

Nguyễn Thị Hương

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Vũ Văn Nhị (2010). *Hướng dẫn lập, đọc và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị*. NXB Tài chính.
2. TS.Phan Đức Dũng.2010. *Phân tích báo cáo tài chính và định giá trị doanh nghiệp*. NXB Thống kê.
3. *Chế độ kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ.2012*. NXB Tài chính.
4. *Chế độ kế toán Doanh nghiệp.2009*.NXB Thống kê
5. Quyết định 15/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán của doanh nghiệp.
6. Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ Tài Chính về việc ban hàng chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.
7. Thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC
8. Tài liệu sổ sách, Báo cáo tài chính được cung cấp bởi Công ty TNHH in và Quảng cáo Đại Thành.
9. Thông tin từ website: www.webketoan.vn, www.misa.com.vn, <http://lib.hpu.edu.vn/>